

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN



BÁO CÁO TỔNG HỢP
KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K34
VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, 2018

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K34 VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO (NĂM 2018)

A. GIỚI THIỆU

1. Mục tiêu

Khảo sát sinh viên trước tốt nghiệp về chương trình đào tạo là một kênh quan trọng đánh giá hiệu quả của các chương trình đào tạo của Học viện.

Khảo sát nhằm tạo cơ hội để sinh viên trước khi tốt nghiệp được bày tỏ, đóng góp ý kiến về chương trình và hoạt động đào tạo.

Kết quả khảo sát sinh viên trước tốt nghiệp được sử dụng làm tăng tính giải trình cho các chương trình đào tạo của Học viện. Đồng thời, kết quả khảo sát được sử dụng làm cơ sở để Học viện xây dựng các quyết sách về chương trình đào tạo, cụ thể là điều chỉnh, bổ sung, cải tiến nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy và các hoạt động hỗ trợ học tập

2. Phạm vi

Khảo sát sinh viên trước tốt nghiệp về chương trình đào tạo, bao gồm chuẩn đầu ra (CDR), nội dung, cấu trúc chương trình, giảng viên và phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá, cơ sở vật chất và các hoạt động hỗ trợ đào tạo.

3. Đối tượng

100% sinh viên khoá 34 (năm 2014-2018) chuẩn bị tốt nghiệp các chương trình đào tạo chính quy, bậc đại học tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Số lượng sinh viên phản hồi: 1200 sinh viên

4. Hình thức khảo sát

Phiếu khảo sát được gửi tới sinh viên qua hòm thư điện tử

B. BÁO CÁO KẾT QUẢ

I. Mức độ hài lòng với kiến thức, kỹ năng đầu ra

1. Kiến thức

Trung bình 2/3 sinh viên cuối khoá K34 cơ bản hoặc hoàn toàn hài lòng với kiến thức đầu ra của chương trình. Trong đó, mức độ hài lòng với kiến thức chuyên ngành cao hơn với kiến thức ngành, kiến thức nền tảng, và thấp nhất là kiến thức thực tiễn. Tỷ lệ hài lòng trung bình trong toàn trường như sau:

- Kiến thức nền tảng: 68%
- Kiến thức ngành: 75.5%
- Kiến thức chuyên ngành: 77.7%
- Kiến thức thực tiễn: 59.8%

Tuy nhiên, khoảng dao động trong tỉ giữa các chương trình đào tạo là rất lớn. Một số CTĐT có từ 80-100% sinh viên hài lòng như XDD, CTPT, CTXH, XHH, CNXH, Triết, KTCT, LSD, TTHCM, QLNN, QLXH, Báo in, Báo PT. Ở các chương trình đào tạo khác tỉ lệ hài lòng dao động trong khoảng 55-75%. Riêng đối với chương trình BDTA, chỉ khoảng 40% sinh viên hài lòng với CTĐT. Mức độ hài lòng với kiến thức thực tiễn ở tất cả các CTĐT đều tương đối thấp hơn, dao động từ 50%-75%.

2. Kỹ năng nhận thức và kỹ năng nghề nghiệp

Mức độ hài lòng với các kỹ năng thấp hơn so với kiến thức đầu ra. Các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng giải quyết vấn đề, tư duy phản biện, sáng tạo dao động quanh mức 60%; kỹ năng nghiên cứu và khám phá tri thức, kỹ năng tin học thấp hơn ở mức 56% và 53%; kỹ năng ngoại ngữ thấp nhất, ở mức 39.2%

Kỹ năng tư duy và thực hành nghề nghiệp:	64.3%
Kỹ năng ngoại ngữ	39.2%
Kỹ năng tin học	53.0%
Kỹ năng nghiên cứu và khám phá tri thức	56.5%
Kỹ năng giải quyết vấn đề	64.9%
Kỹ năng tư duy phản biện	60.9%
Kỹ năng tư duy sáng tạo	61.2%

3. Kỹ năng mềm

Gần 2/3 sinh viên hài lòng với các kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm. Tuy nhiên, chỉ hơn 50% sinh viên hài lòng với mức độ đạt được của kỹ năng quản lý, lãnh đạo.

Kỹ năng giao tiếp	69.8%
Kỹ năng lãnh đạo	54.8%
Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	75.0%

Nhận định của sinh viên:

Sinh viên bày tỏ sự hài lòng với khối lượng kiến thức trong chương trình đào tạo. Mặt khác sinh viên ở tất cả các chương trình đào tạo đều khuyến nghị giảm khối lượng kiến thức lý thuyết, tăng kiến thức chuyên ngành, kiến thức thực tiễn và kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu.

II. Chương trình đào tạo

Khoảng 60% sinh viên khoá 34 hài lòng với chương trình đào tạo; tuy nhiên tỉ lệ hài lòng dao động lớn giữa các CTĐT, từ 40%-80%. Một số CTĐT Báo TH, Báo ĐPT, Ảnh BC, Báo PT, QPTH, CSC, QHCC, QHQT, TTĐN, XHH, XB tỉ lệ hài lòng dao động quanh mức 50%; tỉ lệ hài lòng với chương trình BDTA ở mức thấp hơn (khoảng 40%).

1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra rõ ràng, cụ thể	64.6%
2. Khối lượng kiến thức và khả năng tiếp thu của SV có sự tương quan hợp lý	57.8%
3. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	61.2%
4. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	63.5%
5. Các hoạt động học tập khuyến khích sự sáng tạo của sinh viên	62.4%
6. Các hoạt động học tập khuyến khích việc tự học của sinh viên	64.8%

viên	
7. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	64.7%
8. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	66.2%
9. Nội dung các môn học phù hợp với xu hướng phát triển ngành nghề chuyên môn	66.1%
10. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	54.2%
11. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	62.7%
12. Các hoạt động hỗ trợ có hiệu quả (hỗ trợ phương pháp học tập, hỗ trợ các kỹ năng tìm kiếm việc làm, v.v.)	55.6%

3. Kiểm tra đánh giá

Tỉ lệ sinh viên hài lòng với các hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá thấp hơn. Dưới 60% sinh viên cho rằng các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra và kiểm tra đánh giá mang tính khách quan, công bằng. Mức độ hài lòng với kiểm tra đánh giá dao động lớn từ 40%-80%, tập trung ở mức 50%-60%. Sinh viên các chương trình khối nghiệp vụ đánh giá khắt khe hơn với các phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá trong CTĐT. Ở một số chương trình như BDTA, Báo TH, QHCC, QHQT, TTĐN, Báo TH thì tỉ lệ hài lòng chỉ ở quanh mức 40%. Điều này cho thấy cần có sự cải tiến trong công tác kiểm tra, đánh giá ở các chương trình đào tạo.

1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	60.4%
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra	59.2%

3. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SVkhách quan, công bằng	59.1%
---	-------

4. Phương pháp giảng dạy

2/3 sinh viên khoá 34 hài lòng với chất lượng giảng dạy của giảng viên, trong đó, tỉ lệ hài lòng với kỹ năng giao tiếp, giảng bài của giảng viên cao hơn, chiếm 69%, sau đó là việc áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực (68%) và khả năng lôi cuốn, khuyến khích người học (60%). Sinh viên khối nghiệp vụ đánh giá khá hơn chất lượng giảng dạy của giảng viên, với tỉ lệ hài lòng dao động quanh mức 50-60%;

1. GV có kỹ năng giao tiếp, giảng bài rõ ràng, dễ hiểu	69.0%
2. Phương pháp giảng dạy có tác dụng lôi cuốn, khuyến khích người học	60.0%
3. GV sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực (khuyến khích sự tham gia tích cực của người học; sự hợp tác, tương tác trong quá trình học, v.v.)	67.8%
4. GV tham gia vào việc quản lý hoạt động học tập của SV (điểm danh, giờ giấc...)	77.6%

Sinh viên đa phần nhận định giảng viên các chương trình đào tạo nhiệt tình, gần gũi, giúp đỡ sinh viên. Đặc biệt là giảng viên các khoa Báo chí, PTTH, XHH, Xuất bản, một số giảng viên khoa CTH được đánh giá cao về chuyên môn, phương pháp giảng dạy và sự tận tình, tâm huyết trong giảng dạy.

Sinh viên từ đa số các chương trình khối lý luận khuyến nghị cần không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy, phát huy sự tham gia tích cực của sinh viên, phát triển năng lực tư duy, khả năng tự nghiên cứu, tự học, tránh tình trạng đọc chép thụ động. Đồng thời, sinh viên đề xuất tăng cường mời giảng viên là những chuyên gia trong nghề nhằm tăng cường kỹ năng thực hành cho sinh viên.

5. Cơ sở vật chất



Tỉ lệ sinh viên hài lòng với cơ sở vật chất, phòng học, giảng đường, và thư viện tương đối cao, chiếm $\frac{3}{4}$ tổng số sinh viên K34. Tuy nhiên, mức độ hài lòng với trang thiết bị tin học và thực hành thấp hơn, chỉ hơn nửa số sinh viên K34 bày tỏ sự hài lòng về cơ bản.

1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	76.8%
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV(02 SV/01 bàn), đủ ánh sáng, quạt, vv...	75.2%
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu ...)	75.8%
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	62.5%
5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	64.9%
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	62.1%
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	69.4%
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	75.6%
9. Có nhiều loại hình giải trí cho SV(câu lạc bộ giải trí, sân chơi thể thao,)	70.9%

6. Chất lượng hỗ trợ đào tạo

1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	57.4%
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	60.3%
3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	67.5%
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	65.7%

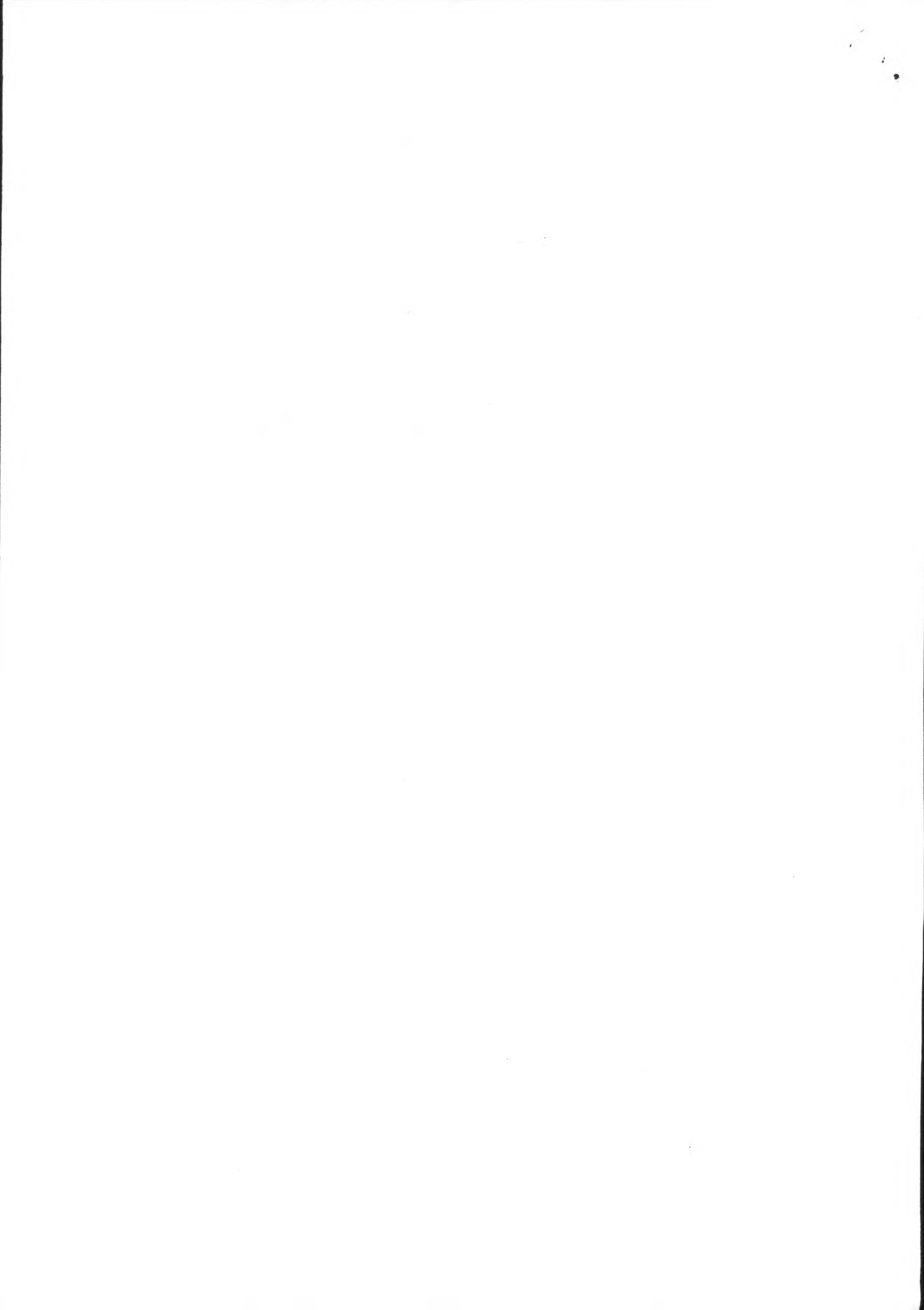


5. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	65.2%
6. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	66.7%
7. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	63.3%
8. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	81.0%
9. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	72.6%
10. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	74.6%
11. Các hoạt động định hướng nghề nghiệp cho sinh viên có hiệu quả.	58.9%

7. Đội ngũ nhân viên, KTV

Chi ½ sinh viên K34 hài lòng với thái độ của đội ngũ nhân viên văn phòng; đội ngũ nhân viên hành chính và công tác chính trị - HSSV. Tỷ lệ hài lòng với đội ngũ nhân viên kỹ thuật cao hơn, với hơn 70% sinh viên hài lòng.

1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	53.0%
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	61.2%
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	61.6%
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	66.2%
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	71.9%
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	74.1%
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	60.1%



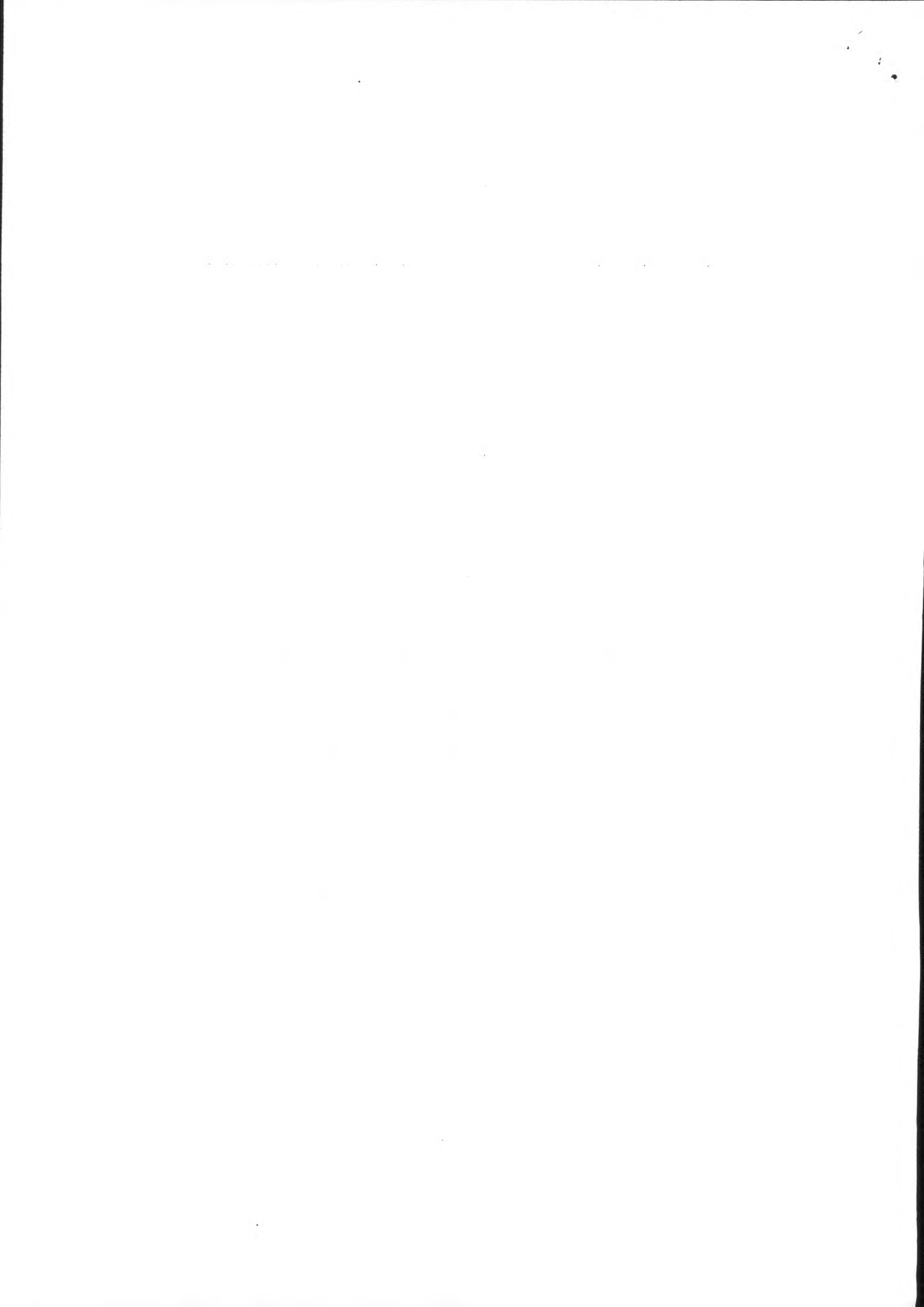
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	66.0%
---	-------

C. KẾT LUẬN

K34 là khoá đầu tiên áp dụng hình thức đào tạo tín chỉ, có sự cải tiến, đổi mới trong chương trình đào tạo nên nhận được nhiều phản hồi tích cực từ sinh viên hơn. Trung bình 60% sinh viên cơ bản hài lòng với chất lượng chương trình đào tạo. Sinh viên nhận định khoá học đã cung cấp các kiến thức nền tảng, kiến thức ngành và chuyên ngành, các kỹ năng tư duy, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm về cơ bản. Chương trình đào tạo khối nghiệp vụ đã tăng cường các nội dung thực hành sát với thực tiễn nghề nghiệp hơn, tuy nhiên vẫn cần cải tiến để phát triển kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu. Sinh viên các chương trình đào tạo khối lý luận đa phần vẫn nhận định chương trình còn chủ yếu cung cấp kiến thức lý thuyết trừu tượng, chưa có nhiều liên hệ thực tiễn, chưa phát triển khả năng tư duy phân tích, phản biện, sáng tạo và kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên.

Trong phản hồi khảo sát, sinh viên các chương trình nghiệp vụ đánh giá chất lượng chương trình đào tạo khá hơn nên tỉ lệ sinh viên hài lòng thấp hơn so với các chương trình khối lý luận. Tuy nhiên, sinh viên từ các chương trình khối nghiệp vụ đưa ra nhiều ưu điểm nổi bật của chương trình, bao gồm phương pháp giảng dạy, trình độ chuyên môn của giảng viên cao; cơ hội thực hành, phát triển các kỹ năng nghiệp vụ tốt. Ưu điểm nổi bật của các chương trình khối nghiệp vụ chủ yếu là trang bị đầy đủ kiến thức lý luận và giảng viên nhiệt tình. Sinh viên khối lý luận kiến nghị cần nâng cao chất lượng chương trình đào tạo gắn với thực tiễn hơn, phát triển kỹ năng cho sinh viên nhiều hơn. Sinh viên khối nghiệp vụ kiến nghị tăng cường thực hành nghề nghiệp chuyên sâu.

Quá trình triển khai khảo sát được thực hiện qua nhiều câu hỏi nên còn gặp khó khăn, thời gian phản hồi chậm, độ tin cậy chưa cao (từ trung tâm TTKT-ĐBCL chuyển thông báo tới các khoa, giảng viên chủ nhiệm các khoa chuyển thông báo cho lớp trưởng các lớp và lớp trưởng các lớp chuyển thông



báo khảo sát tới sinh viên). Do đó, trong năm học tới, trung tâm KT-ĐBCL sẽ trực tiếp liên hệ với các lớp trưởng các lớp để triển khai khảo sát để tăng tính hiệu quả và độ tin cậy của dữ liệu khảo sát.



PGS.TS. LƯU VĂN AN

TRUNG TÂM KT-ĐBCL

TS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K34

Ngành đào tạo: Báo chí
Số lượng sinh viên phản hồi: 364

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng
4. Cơ bản hài lòng


2. Không hài lòng 3. Phân vân
5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	1	2	3	4	5	4+5	TB
I. Kết quả đầu ra	%	%	%	%	%	%	
1. Kiến thức nền tảng (đại cương)	1.65	4.67	29.67	52.20	11.81	64.01	3.68
2. Kiến thức ngành	1.10	2.48	23.14	53.72	19.56	73.28	3.88
3. Kiến thức chuyên ngành	1.94	2.77	18.01	51.80	25.48	77.29	3.96
4. Kiến thức thực tiễn	3.03	6.61	31.68	42.42	16.25	58.68	3.62
5. Kỹ năng tư duy và thực hành nghề nghiệp	2.20	5.77	28.85	46.70	16.48	63.19	3.70
6. Kỹ năng ngoại ngữ	9.12	20.44	41.71	23.20	5.52	28.73	2.96
7. Kỹ năng tin học	2.20	12.09	39.01	37.09	9.62	46.70	3.40
8. Kỹ năng nghiên cứu và khám phá tri thức	3.03	7.44	37.19	38.57	13.77	52.34	3.53
9. Kỹ năng giải quyết vấn đề	1.66	5.52	30.66	48.34	13.81	62.15	3.67
10. Kỹ năng tư duy phản biện	1.38	11.05	35.64	39.23	12.71	51.93	3.51
11. Kỹ năng tư duy sáng tạo	0.83	7.99	33.61	44.35	13.22	57.58	3.61
12. Kỹ năng giao tiếp	1.93	4.68	26.17	43.53	23.69	67.22	3.82
13. Kỹ năng lãnh đạo	3.87	10.50	41.44	33.70	10.50	44.20	3.36
14. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	1.10	4.40	16.21	50.55	27.75	78.30	3.99
II. Chương trình đào tạo	%	%	%	%	%	%	
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra rõ ràng, cụ thể	3.85	5.22	28.30	43.96	18.68	62.64	3.68
2. Khối lượng kiến thức và khả năng tiếp thu của SV có sự tương quan hợp lý	1.65	8.82	36.64	41.05	11.85	52.89	3.53
3. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	1.93	9.09	33.88	43.80	11.29	55.10	3.53
4. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	1.94	7.76	31.86	45.43	13.02	58.45	3.60
5. Các hoạt động học tập khuyến khích sự sáng tạo của sinh viên	1.93	6.61	33.61	37.74	20.11	57.85	3.67
6. Các hoạt động học tập khuyến khích việc tự học của sinh viên	1.38	4.96	30.85	39.67	23.14	62.81	3.78
7. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	1.65	4.96	30.30	44.08	19.01	63.09	3.74
8. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	1.66	7.18	31.49	41.16	18.51	59.67	3.68
9. Nội dung các môn học phù hợp với xu hướng phát triển ngành nghề chuyên môn	1.65	3.58	29.75	44.35	20.66	65.01	3.79
10. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	2.20	16.25	36.64	31.13	13.77	44.90	3.38
11. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	1.92	6.32	25.82	45.88	20.05	65.93	3.76

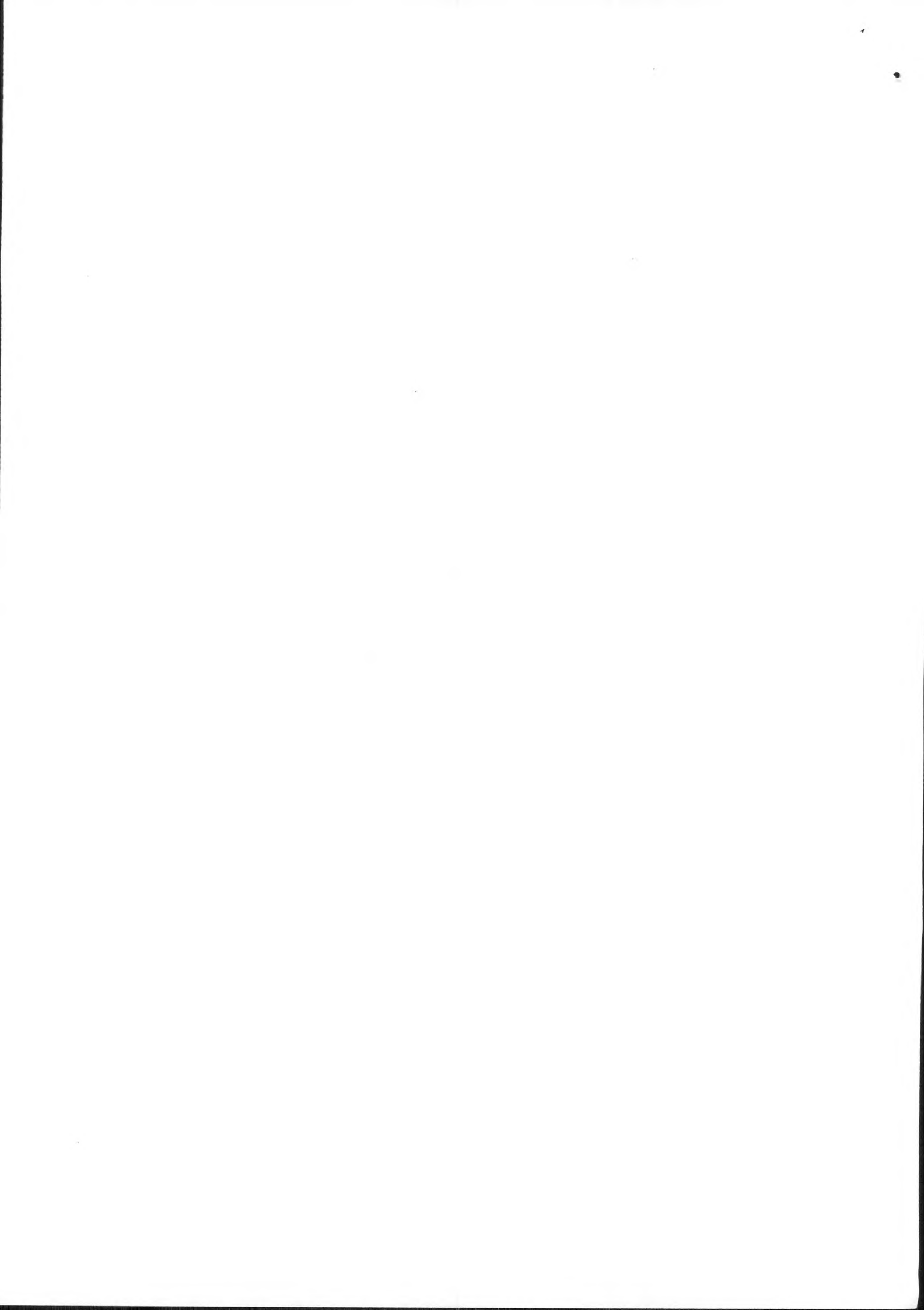
12. Các hoạt động hỗ trợ có hiệu quả (hỗ trợ phương pháp học tập, hỗ trợ các kỹ năng tìm kiếm việc làm, v.v.)	2.75	11.26	36.81	34.07	15.11	49.18	3.48
III. Kiểm tra đánh giá	%	%	%	%	%	%	
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	0.83	5.25	37.85	45.30	10.77	56.08	3.60
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra	0.83	9.72	35.83	38.33	15.28	53.61	3.58
3. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SVkhách quan, công bằng	1.10	6.34	37.47	39.94	15.15	55.10	3.62
IV. Cơ sở vật chất	%	%	%	%	%	%	
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	0.83	6.35	16.30	42.27	34.25	76.52	4.03
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV(02 SV/01 bàn), đủ ánh sáng, quạt, vv...	2.21	7.46	20.17	38.40	31.77	70.17	3.90
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu ...)	1.93	3.59	20.72	40.33	33.43	73.76	4.00
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	3.03	8.26	26.17	39.67	22.87	62.53	3.71
5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SVthực hành.	2.78	6.11	26.11	40.00	25.00	65.00	3.78
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	3.33	7.22	29.17	38.33	21.94	60.28	3.68
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	1.95	4.74	21.17	40.39	31.75	72.14	3.95
8. Thư viện có đủ chỗ cho SVtự học, tự nghiên cứu	1.67	0.83	18.33	40.28	38.89	79.17	4.14
9. Có nhiều loại hình giải trí cho SV(câu lạc bộ giải trí, sân chơi thể thao,)	1.65	5.51	25.34	31.68	35.81	67.49	3.94
V. Phương pháp giảng dạy	%	%	%	%	%	%	
1. GV có kỹ năng giao tiếp, giảng bài rõ ràng, dễ hiểu	0.83	2.21	31.22	49.72	16.02	65.75	3.78
2. Phương pháp giảng dạy có tác dụng lôi cuốn, khuyến khích người học	1.40	7.02	37.92	41.01	12.64	53.65	3.56
3. GV sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực (khuyến khích sự tham gia tích cực của người học; sự hợp tác, tương tác trong quá trình học, v.v.)	0.83	2.78	31.94	49.72	14.72	64.44	3.75
4. GV tham gia vào việc quản lý hoạt động học tập của SV (điểm danh, giờ giấc...)	1.10	1.93	20.11	53.72	23.14	76.86	3.96
5. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	1.10	3.57	29.67	46.15	19.51	65.66	3.79
VI. Hoạt động hỗ trợ đào tạo	%	%	%	%	%	%	
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	2.75	9.89	29.40	42.86	15.11	57.97	3.58
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	2.78	9.44	30.83	40.28	16.67	56.94	3.59
3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	1.38	3.31	30.85	38.29	26.17	64.46	3.85
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.13	8.26	23.42	40.50	23.69	64.19	3.71
5. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	1.93	5.23	29.20	44.08	19.56	63.64	3.74
6. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	2.25	5.62	26.12	44.66	21.35	66.01	3.77
7. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	1.51	3.92	31.93	40.66	21.99	62.65	3.78

8. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	1.11	1.94	15.79	44.60	36.57	81.16	4.14
9. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	0.30	2.69	22.09	43.28	31.64	74.93	4.03
10. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	1.70	3.69	21.88	44.89	27.84	72.73	3.93
11. Các hoạt động định hướng nghề nghiệp cho sinh viên có hiệu quả.	1.66	9.94	29.56	43.09	15.75	58.84	3.61
VII. Chất lượng đội ngũ nhân viên, KTV	%	%	%	%	%	%	
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	6.69	11.98	33.43	36.21	11.70	47.91	3.34
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	2.49	6.37	31.86	41.27	18.01	59.28	3.66
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.71	6.65	29.92	40.17	18.56	58.73	3.61
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	1.96	3.35	32.12	41.62	20.95	62.57	3.76
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	1.94	3.88	23.27	46.54	24.38	70.91	3.88
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	1.94	3.32	22.99	46.54	25.21	71.75	3.90
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.18	8.08	31.75	39.00	16.99	55.99	3.57
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	1.93	6.08	29.83	40.88	21.27	62.15	3.73
VIII. Mức độ hài lòng tổng thể	%	%	%	%	%	%	
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	0.27	7.42	34.34	42.86	15.11	57.97	3.65

TRUNG TÂM KT&ĐBCLĐT
PHÓ GIÁM ĐỐC



TS. Nguyễn Thị Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K34

Ngành đào tạo: Chính trị học
Số lượng sinh viên phản hồi: 131

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

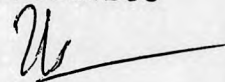
Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	1	2	3	4	5	4+5	TB
I. Kết quả đầu ra	%	%	%	%	%	%	
1. Kiến thức nền tảng (đại cương)	0.76	1.53	21.37	56.49	19.85	76.34	3.93
2. Kiến thức ngành	0.00	0.77	17.69	48.46	33.08	81.54	4.14
3. Kiến thức chuyên ngành	0.78	0.78	16.28	40.31	41.86	82.17	4.22
4. Kiến thức thực tiễn	3.85	7.69	35.38	38.46	14.62	53.08	3.52
5. Kỹ năng tư duy và thực hành nghề nghiệp	3.82	10.69	29.01	41.98	14.50	56.49	3.53
6. Kỹ năng ngoại ngữ	8.46	22.31	35.38	24.62	9.23	33.85	3.04
7. Kỹ năng tin học	1.53	12.21	37.40	35.11	13.74	48.85	3.47
8. Kỹ năng nghiên cứu và khám phá tri thức	0.76	4.58	38.17	41.98	14.50	56.49	3.65
9. Kỹ năng giải quyết vấn đề	1.54	6.92	24.62	49.23	17.69	66.92	3.75
10. Kỹ năng tư duy phản biện	0.76	5.34	33.59	42.75	17.56	60.31	3.71
11. Kỹ năng tư duy sáng tạo	0.78	7.75	38.76	35.66	17.05	52.71	3.60
12. Kỹ năng giao tiếp	1.53	3.05	22.90	47.33	25.19	72.52	3.92
13. Kỹ năng lãnh đạo	0.77	8.46	27.69	40.77	22.31	63.08	3.75
14. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	1.53	3.05	21.37	42.75	31.30	74.05	3.99
II. Chương trình đào tạo	%	%	%	%	%	%	
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra rõ ràng, cụ thể	0.77	4.62	33.85	39.23	21.54	60.77	3.76
2. Khối lượng kiến thức và khả năng tiếp thu của SV có sự tương quan hợp lý	0.77	4.62	37.69	40.77	16.15	56.92	3.67
3. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	0.76	3.82	35.88	41.22	18.32	59.54	3.73
4. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	0.76	6.11	28.24	46.56	18.32	64.89	3.76
5. Các hoạt động học tập khuyến khích sự sáng tạo của sinh viên	1.55	5.43	33.33	38.76	20.93	59.69	3.72
6. Các hoạt động học tập khuyến khích việc tự học của sinh viên	1.53	5.34	35.11	41.22	16.79	58.02	3.66
7. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	1.53	4.58	27.48	42.75	23.66	66.41	3.82
8. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	0.76	2.29	22.90	48.85	25.19	74.05	3.95
9. Nội dung các môn học phù hợp với xu hướng phát triển ngành nghề chuyên môn	0.00	4.58	32.82	45.04	17.56	62.60	3.76
10. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	3.05	7.63	39.69	31.30	18.32	49.62	3.54
11. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	2.29	7.63	42.75	29.01	18.32	47.33	3.53

12. Các hoạt động hỗ trợ có hiệu quả (hỗ trợ phương pháp học tập, hỗ trợ các kỹ năng tìm kiếm việc làm, v.v.)	3.05	8.40	44.27	29.01	15.27	44.27	3.45
III. Kiểm tra đánh giá	%	%	%	%	%	%	
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	0.00	6.92	36.92	44.62	11.54	56.15	3.61
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra	0.76	5.34	38.17	45.04	10.69	55.73	3.60
3. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SVkhách quan, công bằng	3.08	6.92	35.38	40.00	14.62	54.62	3.56
IV. Cơ sở vật chất	%	%	%	%	%	%	
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	0.77	3.08	16.15	36.15	43.85	80.00	4.19
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV(02 SV/01 bàn), đủ ánh sáng, quạt, vv...	0.77	3.08	15.38	41.54	39.23	80.77	4.15
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu ...)	0.77	3.08	15.38	36.92	43.85	80.77	4.20
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	2.33	6.98	35.66	31.78	23.26	55.04	3.67
5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SVthực hành.	1.59	5.56	28.57	35.71	28.57	64.29	3.84
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	2.29	11.45	29.01	35.11	22.14	57.25	3.63
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	0.76	9.92	27.48	38.93	22.90	61.83	3.73
8. Thư viện có đủ chỗ cho SVtự học, tự nghiên cứu	2.29	3.05	19.08	36.64	38.93	75.57	4.07
9. Có nhiều loại hình giải trí cho SV(câu lạc bộ giải trí, sân chơi thể thao,)	2.31	10.00	17.69	40.00	30.00	70.00	3.85
V. Phương pháp giảng dạy	%	%	%	%	%	%	
1. GV có kỹ năng giao tiếp, giảng bài rõ ràng, dễ hiểu	0.00	2.29	23.66	45.80	28.24	74.05	4.00
2. Phương pháp giảng dạy có tác dụng lôi cuốn, khuyến khích người học	0.00	4.58	32.06	45.04	18.32	63.36	3.77
3. GV sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực (khuyến khích sự tham gia tích cực của người học; sự hợp tác, tương tác trong quá trình học, v.v.)	0.76	3.82	28.24	41.22	25.95	67.18	3.88
4. GV tham gia vào việc quản lý hoạt động học tập của SV (điểm danh, giờ giấc...)	0.00	2.29	19.85	41.22	36.64	77.86	4.12
5. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	3.05	3.05	26.72	45.80	21.37	67.18	3.79
VI. Hoạt động hỗ trợ đào tạo	%	%	%	%	%	%	
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	0.77	6.15	36.92	39.23	16.92	56.15	3.65
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	3.05	6.11	31.30	39.69	19.85	59.54	3.67
3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	1.54	6.15	23.08	36.92	32.31	69.23	3.92
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.58	9.92	23.66	35.88	25.95	61.83	3.69
5. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	0.77	3.85	32.31	38.46	24.62	63.08	3.82
6. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	1.54	5.38	26.92	40.77	25.38	66.15	3.83
7. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	3.17	7.94	29.37	38.89	20.63	59.52	3.66

8. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	1.55	3.10	15.50	39.53	40.31	79.84	4.14
9. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	1.59	1.59	25.40	40.48	30.95	71.43	3.98
10. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	1.55	0.78	20.16	45.74	31.78	77.52	4.05
11. Các hoạt động định hướng nghề nghiệp cho sinh viên có hiệu quả.	5.43	4.65	33.33	36.43	20.16	56.59	3.61
VII. Chất lượng đội ngũ nhân viên, KTV	%	%	%	%	%	%	
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	6.15	11.54	35.38	30.00	16.92	46.92	3.40
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	1.53	6.11	31.30	39.69	21.37	61.07	3.73
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	3.08	10.77	29.23	36.15	20.77	56.92	3.61
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	2.29	5.34	26.72	41.22	24.43	65.65	3.80
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	0.77	4.62	26.15	44.62	23.85	68.46	3.86
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	0.00	2.29	23.66	47.33	26.72	74.05	3.98
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	3.85	6.15	35.38	35.38	19.23	54.62	3.60
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	2.29	6.87	24.43	46.56	19.85	66.41	3.75
VIII. Mức độ hài lòng tổng thể	%	%	%	%	%	%	
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	0.76	2.29	35.88	47.33	13.74	61.07	3.71

TRUNG TÂM KT&ĐBCLĐT
PHÓ GIÁM ĐỐC



TS. Nguyễn Thị Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K34

Ngành đào tạo: Triết học Mác - Lênin
Số lượng sinh viên phản hồi: 35

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/ THANG ĐÁNH GIÁ	1	2	3	4	5	4+5	TB
I. Kết quả đầu ra	%	%	%	%	%	%	
1. Kiến thức nền tảng (đại cương)	0.0	2.9	32.4	38.2	26.5	64.7	3.88
2. Kiến thức ngành	0.0	2.9	23.5	47.1	26.5	73.5	3.97
3. Kiến thức chuyên ngành	0.0	2.9	8.8	47.1	41.2	88.2	4.26
4. Kiến thức thực tiễn	0.0	5.9	38.2	20.6	35.3	55.9	3.85
5. Kỹ năng tư duy và thực hành nghề nghiệp	0.0	5.9	23.5	41.2	29.4	70.6	3.94
6. Kỹ năng ngoại ngữ	0.0	24.2	45.5	15.2	15.2	30.3	3.21
7. Kỹ năng tin học	2.9	5.9	41.2	32.4	17.6	50.0	3.56
8. Kỹ năng nghiên cứu và khám phá tri thức	0.0	2.9	41.2	41.2	14.7	55.9	3.68
9. Kỹ năng giải quyết vấn đề	0.0	6.1	33.3	45.5	15.2	60.6	3.70
10. Kỹ năng tư duy phản biện	3.0	9.1	24.2	42.4	21.2	63.6	3.70
11. Kỹ năng tư duy sáng tạo	2.9	8.8	32.4	38.2	17.6	55.9	3.59
12. Kỹ năng giao tiếp	2.9	2.9	29.4	35.3	29.4	64.7	3.85
13. Kỹ năng lãnh đạo	2.9	8.8	29.4	35.3	23.5	58.8	3.68
14. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	2.9	2.9	29.4	35.3	29.4	64.7	3.85
II. Chương trình đào tạo	%	%	%	%	%	%	
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra rõ ràng, cụ thể	2.9	0.0	17.6	52.9	26.5	79.4	4.00
2. Khối lượng kiến thức và khả năng tiếp thu của SV có sự tương quan hợp lý	2.9	5.9	26.5	47.1	17.6	64.7	3.71
3. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	3.0	6.1	21.2	36.4	33.3	69.7	3.91
4. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	2.9	2.9	17.6	38.2	38.2	76.5	4.06
5. Các hoạt động học tập khuyến khích sự sáng tạo của sinh viên	0.0	11.8	20.6	47.1	20.6	67.6	3.76
6. Các hoạt động học tập khuyến khích việc tự học của sinh viên	0.0	5.9	23.5	44.1	26.5	70.6	3.91
7. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	0.0	0.0	20.6	47.1	32.4	79.4	4.12
8. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	0.0	3.0	21.2	51.5	24.2	75.8	3.97
9. Nội dung các môn học phù hợp với xu hướng phát triển ngành nghề chuyên môn	0.0	2.9	14.7	47.1	35.3	82.4	4.15
10. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	0.0	5.9	20.6	44.1	29.4	73.5	3.97
11. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	0.0	8.8	26.5	41.2	23.5	64.7	3.79

12. Các hoạt động hỗ trợ có hiệu quả (hỗ trợ phương pháp học tập, hỗ trợ các kỹ năng tìm kiếm việc làm, v.v.)	0.0	8.8	26.5	41.2	23.5	64.7	3.79
III. Kiểm tra đánh giá	%	%	%	%	%	%	
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	3.0	3.0	33.3	42.4	18.2	60.6	3.70
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra	2.9	5.9	20.6	44.1	26.5	70.6	3.85
3. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SVkhách quan, công bằng	0.0	5.9	32.4	35.3	26.5	61.8	3.82
IV. Cơ sở vật chất	%	%	%	%	%	%	
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	0.0	2.9	2.9	35.3	58.8	94.1	4.50
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV(02 SV/01 bàn), đủ ánh sáng, quạt, vv...	0.0	0.0	11.8	35.3	52.9	88.2	4.41
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu ...)	0.0	0.0	12.5	43.8	43.8	87.5	4.31
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	0.0	2.9	29.4	32.4	35.3	67.6	4.00
5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SVthực hành.	0.0	2.9	26.5	32.4	38.2	70.6	4.06
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	0.0	2.9	26.5	38.2	32.4	70.6	4.00
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	0.0	0.0	20.6	50.0	29.4	79.4	4.09
8. Thư viện có đủ chỗ cho SVtự học, tự nghiên cứu	0.0	0.0	26.5	38.2	35.3	73.5	4.09
9. Có nhiều loại hình giải trí cho SV(câu lạc bộ giải trí, sân chơi thể thao,)	0.0	0.0	32.4	26.5	41.2	67.6	4.09
V. Giảng viên	%	%	%	%	%	%	
1. GV có kỹ năng giao tiếp, giảng bài rõ ràng, dễ hiểu	0.0	0.0	17.6	52.9	29.4	82.4	4.12
2. Phương pháp giảng dạy có tác dụng lôi cuốn, khuyến khích người học	0.0	0.0	18.2	57.6	24.2	81.8	4.06
3. GV sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực (khuyến khích sự tham gia tích cực của người học; sự hợp tác, tương tác trong quá trình học, v.v.)	0.0	0.0	18.2	54.5	27.3	81.8	4.09
4. GV tham gia vào việc quản lý hoạt động học tập của SV (điểm danh, giờ giấc...)	0.0	0.0	11.8	47.1	41.2	88.2	4.29
5. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	0.0	2.9	17.6	41.2	38.2	79.4	4.15
VI. Hoạt động hỗ trợ đào tạo	%	%	%	%	%	%	
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	0.0	0.0	38.2	35.3	26.5	61.8	3.88
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	0.0	8.8	26.5	44.1	20.6	64.7	3.76

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	0.0	2.9	14.7	55.9	26.5	82.4	4.06
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	0.0	5.9	20.6	41.2	32.4	73.5	4.00
5. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	0.0	2.9	17.6	41.2	38.2	79.4	4.15
6. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	3.0	12.1	27.3	21.2	36.4	57.6	3.76
7. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	6.1	0.0	24.2	39.4	30.3	69.7	3.88
8. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	2.9	2.9	11.8	47.1	35.3	82.4	4.09
9. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	3.0	0.0	36.4	27.3	33.3	60.6	3.88
10. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	2.9	0.0	29.4	29.4	38.2	67.6	4.00
11. Các hoạt động định hướng nghề nghiệp cho sinh viên có hiệu quả.	2.9	8.8	32.4	29.4	26.5	55.9	3.68
VII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên	%	%	%	%	%	%	
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	5.9	2.9	29.4	47.1	14.7	61.8	3.62
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	0.0	0.0	32.4	50.0	17.6	67.6	3.85
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	5.9	0.0	20.6	52.9	20.6	73.5	3.82
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	0.0	9.1	15.2	54.5	21.2	75.8	3.88
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	0.0	2.9	23.5	52.9	20.6	73.5	3.91
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	2.9	0.0	17.6	52.9	26.5	79.4	4.00
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	5.9	2.9	17.6	50.0	23.5	73.5	3.82
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	0.0	2.9	20.6	50.0	26.5	76.5	4.00
VIII. Mức độ hài lòng đối với khoá học	0.0	2.9	26.5	55.9	14.7	70.6	3.82

B. NHẬN XÉT CỦA SINH VIÊN

1. Những ưu điểm nổi bật của khoá học

Cung cấp nhiều kiến thức nền tảng

Giúp sinh viên năng động

Phong phú, dễ hiểu

Học rất vui

giúp sinh viên có thêm nhiều kiến thức, sự hiểu biết sâu rộng và trải nghiệm thực tiễn nhiều hơn

Khóa học có nhiều hoạt động bổ ích, giúp em học hỏi được nhiều điều, tiếp thu nhiều kiến thức bổ ích, học hỏi được các kỹ năng cần thiết

Đem lại kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành, giúp sinh viên có tư duy logic và làm việc hiệu quả.

để tiếp thu kiến thức mới, phù hợp với sinh viên theo học.

khóa học tạo điều kiện cho sinh viên phát triển khả năng tư duy

Giúp sinh viên có thể giới quan rộng hơn, có kiến thức về chuyên môn phục vụ công việc, có nhiều hoạt động giúp sinh viên giải trí bổ ích. Giúp sinh viên có những nền tảng căn bản trước khi bước vào xã hội.

Khóa học có nhiều hoạt động và chương trình bổ ích, kết quả học tập khá tốt

cung cấp tương đối đầy đủ kiến thức chuyên ngành

Giúp em nắm được kiến thức cơ bản, năng động hơn trong cuộc sống

Kiến thức cơ bản tốt

Khóa học có nhiều kỷ niệm đáng nhớ, nhiều hoạt động bổ ích

Khóa học đem lại nhiều kiến thức bổ ích

Có nhiều hoạt động phong trào nổi bật

Khóa học có nhiều sự kiện, hoạt động phong trào

lý luận được nắm rất chắc và rõ

2. Các đề xuất gợi ý để cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

Đa dạng hoá phương pháp thực hành, vận dụng kiến thức nhiều hơn.

1. Giảm tải lượng kiến thức những môn không cần thiết với chuyên ngành như thống kê xác suất hay toán cao cấp.
2. Nên đưa ra tiêu chí đào tạo sinh viên nhiều lựa chọn hơn chứ không chỉ để trở thành giảng viên triết học
3. Giảm tải chương trình năm cuối. Ví dụ như các trường khác làm Khóa luận tốt nghiệp đã đủ 10 tín và không phải đi thực tập nữa. Trong khi đó chương trình đào tạo bên mình lại vừa phải đi thực tập vừa phải làm Khóa luận khiến cho sinh viên không thể tập trung cho việc làm khóa luận được. Tốt nhất là nên tách đi thực tập sớm hơn chứ đừng để thực tập và làm khóa luận diễn ra cùng một thời điểm
4. Môn phương pháp giảng dạy các thầy cô nên nhẹ nhàng chỉ bảo hướng dẫn sinh viên sửa giáo án, chỉnh sửa cách đứng lớp chứ không nên thấy sinh viên làm không tốt mà mắng mỏ, quát hay nói nặng lời với sinh viên, gây ảnh hưởng rất nhiều đến tâm lý của sinh viên.

Giảm tải lý thuyết, tăng thực hành

Nhà trường nên tạo ra nhiều chương trình hướng sinh viên đến định hướng nghề nghiệp của mình

Tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, gắn lý luận với thực tiễn tạo điều kiện để sinh viên được thực hành nhiều hơn và thể hiện sự sáng tạo và trình bày quan điểm cá nhân của mình

- Các thầy cô giáo cần áp dụng nhiều phương pháp giảng dạy tích cực, tránh tình trạng đọc chép.
- Khuyến khích sinh viên tự học.
- Tổ chức các buổi thực hành môn học đạt hiệu quả.

có những phương pháp giảng dạy tích cực nhằm thu hút, lôi cuốn sinh viên

- khối lý luận nên chia chuyên ngành ra riêng biệt vào năm 3 ĐH:
- + 1 là định hướng theo giảng dạy
- + 2 là định hướng theo làm công việc liên quan đến các phòng, ban như: Ban tuyên giáo, UBND....

Nhà trường cần đào tạo tiếng anh đầu ra sớm hơn cho sinh viên hoặc đào tạo chương trình phù hợp để sinh viên tránh trường hợp ra trường không đúng hạn. Tạo điều kiện cho sinh viên có các kĩ năng mềm để thuận tiện bước vào công việc sau đại học

Đổi mới phương pháp giảng dạy, sinh viên được thực hành nhiều hơn

thầy cô nên nói cho sinh viên biết chỗ đúng chỗ sai trong bài kiểm tra trên lớp để sinh viên có thể rút kinh nghiệm. thầy cô hầu như chấm và cho điểm chứ không có nhận xét đánh giá. như vậy sinh viên sẽ không biết mình sai ở đâu.

Tăng cường thêm học thực hành

Đưa nhiều thực hành vào hơn

báo lịch thi sớm hơn

đổi mới nội dung giảng dạy, gắn với thực tiễn hơn

Đổi mới phương pháp giảng dạy, tạo sự hứng thú, sáng tạo cho sinh viên trong mỗi bài giảng

Nâng cao cơ sở vật chất kỹ thuật trong nhà trường

Đổi mới nội dung đào tạo, Sinh viên được thực hành, sáng tạo nhiều hơn

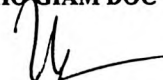
cho thực hành nhiều hơn

Quan tâm tới nguyện vọng của sinh viên nhiều hơn và có các thông báo kịp thời , chính xác .

C. KẾT LUẬN

Kết quả khảo sát cho thấy về mặt tổng thể chương trình, gần 3/4 số sinh viên được khảo sát cơ bản hài lòng với chất lượng đào tạo, 1/4 sinh viên còn băn khoăn về chất lượng đào tạo. Chương trình đào tạo đã cung cấp cho sinh viên các kiến thức nền tảng và chuyên ngành cơ bản, cần thiết cho ngành nghề. Sinh viên đánh giá cao sự nhiệt tình và tâm huyết của giảng viên. Tuy nhiên, cần tăng cường các kiến thức và kỹ năng thực hành, kỹ năng ngoại ngữ, tin học; tăng cường tính tự chủ và tự nghiên cứu cho sinh viên, kỹ năng tư duy phê phán, giải quyết vấn đề và các kỹ năng mềm khác. Tăng cường kiểm tra đánh giá thúc đẩy hoạt động học tập cho sinh viên. Giảm tải khối lượng lý thuyết và tăng thời lượng thực hành, tiếp cận thực tế nghề nghiệp. Nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập, hoạt động định hướng nghề nghiệp.

**TRUNG TÂM KT&ĐBCLĐT
PHÓ GIÁM ĐỐC**



TS. Nguyễn Thị Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K34

Ngành đào tạo: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Số lượng sinh viên phản hồi: 40

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/ THANG ĐÁNH GIÁ	1	2	3	4	5	4+5	TB
I. Kết quả đầu ra	%	%	%	%	%	%	
1. Kiến thức nền tảng (đại cương)	0.0	0.0	8.6	60.0	31.4	91.4	4.23
2. Kiến thức ngành	0.0	0.0	8.3	55.6	36.1	91.7	4.28
3. Kiến thức chuyên ngành	2.8	0.0	5.6	47.2	44.4	91.7	4.31
4. Kiến thức thực tiễn	2.8	0.0	13.9	55.6	27.8	83.3	4.06
5. Kỹ năng tư duy và thực hành nghề nghiệp	2.8	0.0	8.3	50.0	38.9	88.9	4.22
6. Kỹ năng ngoại ngữ	5.6	11.1	19.4	52.8	11.1	63.9	3.53
7. Kỹ năng tin học	0.0	5.6	13.9	52.8	27.8	80.6	4.03
8. Kỹ năng nghiên cứu và khám phá tri thức	0.0	2.8	27.8	36.1	33.3	69.4	4.00
9. Kỹ năng giải quyết vấn đề	0.0	2.8	19.4	47.2	30.6	77.8	4.06
10. Kỹ năng tư duy phản biện	0.0	0.0	14.7	61.8	23.5	85.3	4.09
11. Kỹ năng tư duy sáng tạo	0.0	0.0	25.0	38.9	36.1	75.0	4.11
12. Kỹ năng giao tiếp	0.0	0.0	22.2	44.4	33.3	77.8	4.11
13. Kỹ năng lãnh đạo	2.8	0.0	22.2	50.0	25.0	75.0	3.94
14. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	2.8	2.8	13.9	44.4	36.1	80.6	4.08
II. Chương trình đào tạo	%	%	%	%	%	%	
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra rõ ràng, cụ thể	0.0	2.8	11.1	44.4	41.7	86.1	4.25
2. Khối lượng kiến thức và khả năng tiếp thu của SV có sự tương quan hợp lý	2.8	0.0	13.9	41.7	41.7	83.3	4.19
3. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	2.8	2.8	5.6	55.6	33.3	88.9	4.14
4. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	2.8	0.0	13.9	55.6	27.8	83.3	4.06
5. Các hoạt động học tập khuyến khích sự sáng tạo của sinh viên	0.0	0.0	19.4	47.2	33.3	80.6	4.14
6. Các hoạt động học tập khuyến khích việc tự học của sinh viên	2.8	0.0	11.1	55.6	30.6	86.1	4.11
7. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	0.0	0.0	11.1	55.6	33.3	88.9	4.22
8. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	2.8	0.0	5.6	44.4	47.2	91.7	4.33

9. Nội dung các môn học phù hợp với xu hướng phát triển ngành nghề chuyên môn	0.0	2.9	11.4	40.0	45.7	85.7	4.29
10. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	0.0	5.6	11.1	50.0	33.3	83.3	4.11
11. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	2.8	2.8	13.9	41.7	38.9	80.6	4.11
12. Các hoạt động hỗ trợ có hiệu quả (hỗ trợ phương pháp học tập, hỗ trợ các kỹ năng tìm kiếm việc làm, v.v.)	2.8	5.6	8.3	47.2	36.1	83.3	4.08
III. Kiểm tra đánh giá	%	%	%	%	%	%	
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	0.0	5.6	8.3	55.6	30.6	86.1	4.11
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra	2.8	0.0	13.9	55.6	27.8	83.3	4.06
3. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SVkhách quan, công bằng	5.6	5.6	22.2	33.3	33.3	66.7	3.83
IV. Cơ sở vật chất	%	%	%	%	%	%	
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	0.0	0.0	0.0	30.6	69.4	100.0	4.69
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV(02 SV/01 bàn), đủ ánh sáng, quạt, vv...	0.0	0.0	5.6	27.8	66.7	94.4	4.61
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu ...)	0.0	0.0	2.8	33.3	63.9	97.2	4.61
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	0.0	0.0	20.0	42.9	37.1	80.0	4.17
5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SVthực hành.	0.0	0.0	17.1	45.7	37.1	82.9	4.20
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	2.8	5.6	2.8	52.8	36.1	88.9	4.14
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	0.0	2.9	11.4	54.3	31.4	85.7	4.14
8. Thư viện có đủ chỗ cho SVtự học, tự nghiên cứu	0.0	2.9	8.8	50.0	38.2	88.2	4.24
9. Có nhiều loại hình giải trí cho SV(câu lạc bộ giải trí, sân chơi thể thao,)	2.9	0.0	8.6	34.3	54.3	88.6	4.37
V. Giảng viên							
1. GV có kỹ năng giao tiếp, giảng bài rõ ràng, dễ hiểu	0.0	0.0	5.6	58.3	36.1	94.4	4.31
2. Phương pháp giảng dạy có tác dụng lôi cuốn, khuyến khích người học	0.0	0.0	14.7	55.9	29.4	85.3	4.15
3. GV sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực (khuyến khích sự tham gia tích cực của người học; sự hợp tác, tương tác trong quá trình học, v.v.)	0.0	0.0	8.3	55.6	36.1	91.7	4.28

4. GV tham gia vào việc quản lý hoạt động học tập của SV (điểm danh, giờ giấc...)	0.0	0.0	2.8	55.6	41.7	97.2	4.39
5. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	0.0	2.8	8.3	58.3	30.6	88.9	4.17
VI. Hoạt động hỗ trợ đào tạo	%	%	%	%	%	%	
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	0.0	2.8	16.7	44.4	36.1	80.6	4.14
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	2.8	2.8	8.3	38.9	47.2	86.1	4.25
3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	0.0	0.0	8.6	48.6	42.9	91.4	4.34
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	5.7	0.0	5.7	45.7	42.9	88.6	4.20
5. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	2.9	2.9	8.6	37.1	48.6	85.7	4.26
6. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	0.0	0.0	11.4	45.7	42.9	88.6	4.31
7. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	0.0	2.9	14.7	38.2	44.1	82.4	4.24
8. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	0.0	0.0	11.4	31.4	57.1	88.6	4.46
9. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	0.0	0.0	5.7	40.0	54.3	94.3	4.49
10. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	0.0	0.0	2.9	45.7	51.4	97.1	4.49
11. Các hoạt động định hướng nghề nghiệp cho sinh viên có hiệu quả.	5.6	0.0	19.4	36.1	38.9	75.0	4.03
VII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên	%	%	%	%	%	%	
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	0.0	8.6	20.0	40.0	31.4	71.4	3.94
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	0.0	5.7	17.1	40.0	37.1	77.1	4.09
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	2.9	5.7	11.4	40.0	40.0	80.0	4.09
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	0.0	2.9	20.0	37.1	40.0	77.1	4.14
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	2.8	0.0	2.8	55.6	38.9	94.4	4.28
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	0.0	0.0	13.9	36.1	50.0	86.1	4.36
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	5.9	2.9	8.8	38.2	44.1	82.4	4.12
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	0.0	2.8	13.9	38.9	44.4	83.3	4.25
VIII. Mức độ hài lòng đối với khoá học	0.0	5.6	25.0	33.3	36.1	69.4	4.00

B. NHẬN XÉT CỦA SINH VIÊN

1. Những ưu điểm nổi bật của khoá học

Có kiến thức, có kỹ năng

Khả đầy đủ có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành

Nội dung chương trình học bám sát ngành, chuyên ngành đào tạo

Chủ động sáng tạo học tập

Tốt

Thầy cô nhiệt tình

Vận dụng nhiều vào thực tế

Phù hợp với sinh viên

Nội dung các môn học phù hợp với nghề nghiệp chuyên môn

Các môn học được sắp xếp hợp lý

Giảng đường rộng rãi, trang thiết bị hiện đại

Đáp ứng yêu cầu cơ bản về hoạt động chuyên môn và các kỹ năng chuyên ngành

Sinh viên được trang bị các kiến thức phục vụ cho cuộc sống, được rèn luyện kỹ năng giao tiếp và xử lý tình huống.

Được tìm hiểu các tác phẩm kinh điển

4 năm qua nhờ Học Viện em có thêm nhiều bạn mới, học được những kỹ xảo mới để bước vào dòng đời xô bồ, tấp nập.

Sinh viên tự tin, chủ động hơn

Khoá học trang bị nền tảng lý luận tốt cho sinh viên

2. Đề xuất, gợi ý cải tiến khoá học

Sát sao hơn nữa về chất lượng kiến thức của sv khi ra trường

Giảm tải giờ học lý thuyết

Cho sinh viên trải nghiệm thực tế nhiều hơn nữa

Tăng cường các hoạt động thực hành, nâng cao năng lực tư duy, sáng tạo cho sinh viên

Tiếp tục tổ chức nhiều hơn nữa các buổi học ngoại khóa

Em nghĩ nên thực hành giảng dạy và đi thực tế nhiều hơn ạ.

Nên sắp xếp các môn chuyên ngành hợp lý hơn. Em đề nghị bỏ thi chuẩn đầu ra Ngoại ngữ.

C. KẾT LUẬN

Kết quả khảo sát cho thấy về mặt tổng thể chương trình, gần 70% số sinh viên được khảo sát cơ bản hài lòng với chất lượng đào tạo, 1/4 sinh viên còn băn khoăn về chất lượng đào tạo và 5% chưa hài lòng. Chương trình đào tạo đã cung cấp cho sinh viên các kiến thức nền tảng và chuyên ngành cơ bản, cần thiết cho ngành nghề. Sinh viên đánh giá cao sự nhiệt tình và tâm huyết của giảng viên. Tuy nhiên, cần tăng cường các kiến thức và kỹ năng thực hành, kỹ năng ngoại ngữ, tin học; tăng cường tính tự chủ và tự nghiên cứu cho sinh viên, kỹ năng tư duy phê phán, giải quyết vấn đề và các kỹ năng mềm khác. Tăng cường kiểm tra đánh giá thúc đẩy hoạt động học tập cho sinh viên. Giảm tải khối lượng lý thuyết và tăng thời lượng thực hành, tiếp cận thực tế nghề nghiệp. Nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập, hoạt động định hướng nghề nghiệp.

TRUNG TÂM KT&ĐBCLĐT
PHÓ GIÁM ĐỐC



TS. Nguyễn Thị Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K34

Ngành đào tạo: Kinh tế
Số lượng sinh viên phản hồi: 87

A. THÔNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng

2. Không hài lòng 3. Phân vân

4. Cơ bản hài lòng

5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	1	2	3	4	5	4+5	TB
I. Kết quả đầu ra	%	%	%	%	%	%	
1. Kiến thức nền tảng (đại cương)	1.16	1.16	16.28	65.12	16.28	81.40	3.94
2. Kiến thức ngành	1.18	1.18	21.18	50.59	25.88	76.47	3.99
3. Kiến thức chuyên ngành	1.19	1.19	17.86	45.24	34.52	79.76	4.11
4. Kiến thức thực tiễn	1.16	6.98	36.05	38.37	17.44	55.81	3.64
5. Kỹ năng tư duy và thực hành nghề nghiệp	1.16	3.49	25.58	51.16	18.60	69.77	3.83
6. Kỹ năng ngoại ngữ	2.35	8.24	42.35	31.76	15.29	47.06	3.49
7. Kỹ năng tin học	1.18	2.35	44.71	35.29	16.47	51.76	3.64
8. Kỹ năng nghiên cứu và khám phá tri thức	1.15	3.45	31.03	41.38	22.99	64.37	3.82
9. Kỹ năng giải quyết vấn đề	1.18	2.35	29.41	42.35	24.71	67.06	3.87
10. Kỹ năng tư duy phản biện	1.15	5.75	19.54	52.87	20.69	73.56	3.86
11. Kỹ năng tư duy sáng tạo	2.30	0.00	31.03	51.72	14.94	66.67	3.77
12. Kỹ năng giao tiếp	1.16	0.00	16.28	44.19	38.37	82.56	4.19
13. Kỹ năng lãnh đạo	1.16	2.33	26.74	48.84	20.93	69.77	3.86
14. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	1.15	0.00	19.54	42.53	36.78	79.31	4.14
II. Chương trình đào tạo	%	%	%	%	%	%	
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra rõ ràng, cụ thể	1.15	2.30	24.14	48.28	24.14	72.41	3.92
2. Khối lượng kiến thức và khả năng tiếp thu của SV có sự tương quan hợp lý	1.15	2.30	28.74	47.13	20.69	67.82	3.84
3. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	0.00	1.16	22.09	52.33	24.42	76.74	4.00
4. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	2.30	0.00	25.29	45.98	26.44	72.41	3.94
5. Các hoạt động học tập khuyến khích sự sáng tạo của sinh viên	0.00	4.71	22.35	37.65	35.29	72.94	4.04
6. Các hoạt động học tập khuyến khích việc tự học của sinh viên	1.19	0.00	17.86	51.19	29.76	80.95	4.08
7. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	1.18	1.18	27.06	42.35	28.24	70.59	3.95
8. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	0.00	3.53	16.47	45.88	34.12	80.00	4.11
9. Nội dung các môn học phù hợp với xu hướng phát triển ngành nghề chuyên môn	1.15	3.45	20.69	48.28	26.44	74.71	3.95
10. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	0.00	5.88	32.94	35.29	25.88	61.18	3.81
11. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	0.00	8.14	24.42	41.86	25.58	67.44	3.85

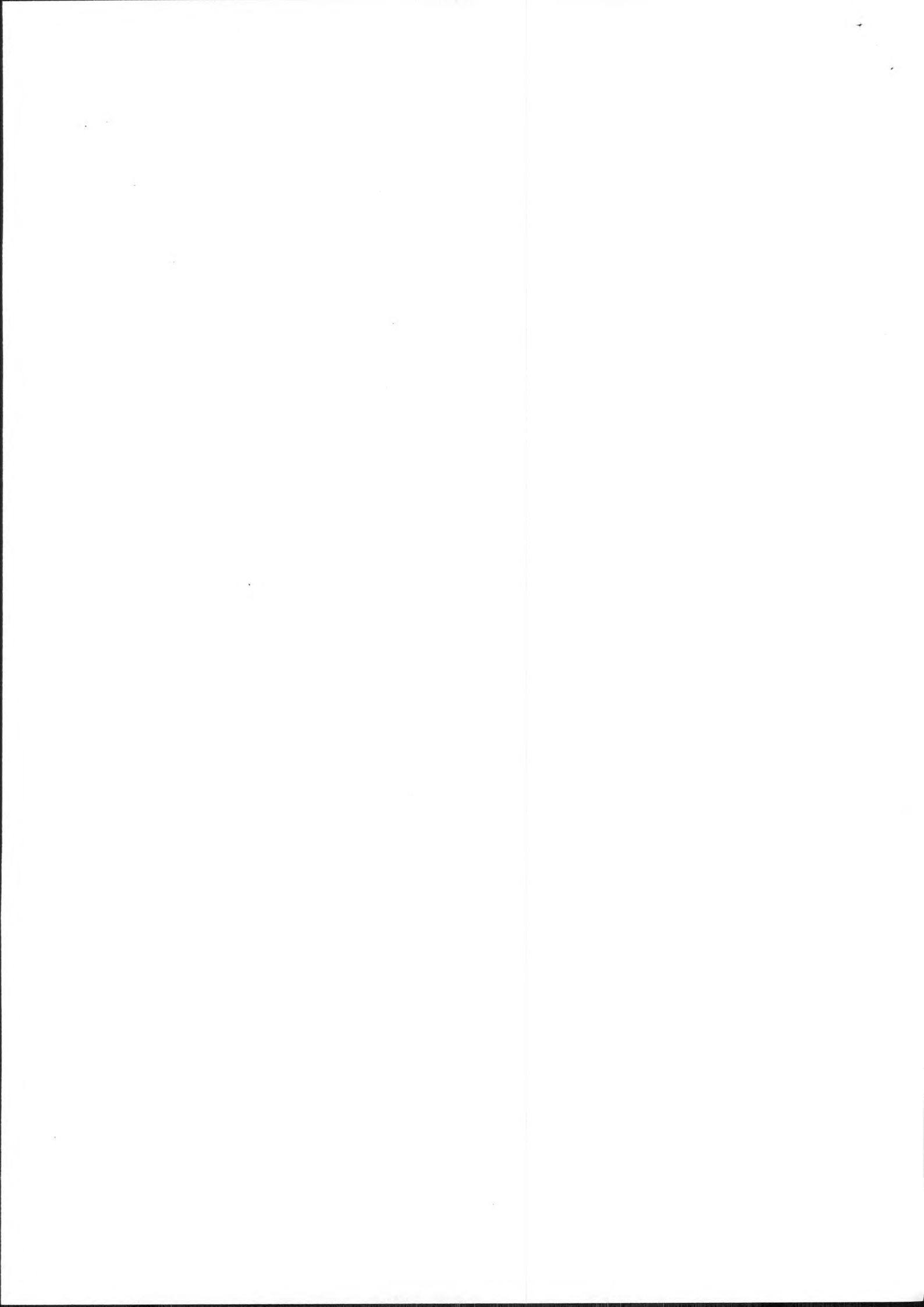
12. Các hoạt động hỗ trợ có hiệu quả (hỗ trợ phương pháp học tập, hỗ trợ các kỹ năng tìm kiếm việc làm, v.v.)	0.00	3.49	25.58	48.84	22.09	70.93	3.90
III. Kiểm tra đánh giá	%	%	%	%	%	%	
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	1.16	1.16	29.07	45.35	23.26	68.60	3.88
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra	0.00	2.30	22.99	52.87	21.84	74.71	3.94
3. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SVkhách quan, công bằng	1.15	3.45	32.18	36.78	26.44	63.22	3.84
IV. Cơ sở vật chất	%	%	%	%	%	%	
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	1.16	1.16	15.12	38.37	44.19	82.56	4.23
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV(02 SV/01 bàn), đủ ánh sáng, quạt, vv...	0.00	2.35	16.47	42.35	38.82	81.18	4.18
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu ...)	0.00	1.18	20.00	36.47	42.35	78.82	4.20
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	0.00	8.14	20.93	37.21	33.72	70.93	3.97
5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SVthực hành.	1.18	2.35	28.24	36.47	31.76	68.24	3.95
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	1.18	4.71	22.35	37.65	34.12	71.76	3.99
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	0.00	0.00	24.42	41.86	33.72	75.58	4.09
8. Thư viện có đủ chỗ cho SVtự học, tự nghiên cứu	1.15	1.15	19.54	33.33	44.83	78.16	4.20
9. Có nhiều loại hình giải trí cho SV(câu lạc bộ giải trí, sân chơi thể thao,)	0.00	0.00	8.14	47.67	44.19	91.86	4.36
V. Phương pháp giảng dạy	%	%	%	%	%	%	
1. GV có kỹ năng giao tiếp, giảng bài rõ ràng, dễ hiểu	1.15	0.00	17.24	48.28	33.33	81.61	4.13
2. Phương pháp giảng dạy có tác dụng lôi cuốn, khuyến khích người học	0.00	0.00	32.56	33.72	33.72	67.44	4.01
3. GV sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực (khuyến khích sự tham gia tích cực của người học; sự hợp tác, tương tác trong quá trình học, v.v.)	1.15	0.00	16.09	45.98	36.78	82.76	4.17
4. GV tham gia vào việc quản lý hoạt động học tập của SV (điểm danh, giờ giấc...)	1.16	2.33	17.44	34.88	44.19	79.07	4.19
5. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	0.00	3.45	19.54	37.93	39.08	77.01	4.13
VI. Hoạt động hỗ trợ đào tạo	%	%	%	%	%	%	
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	2.30	2.30	22.99	51.72	20.69	72.41	3.86
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	2.33	2.33	27.91	44.19	23.26	67.44	3.84
3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	0.00	4.60	21.84	41.38	32.18	73.56	4.01
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	0.00	3.53	17.65	47.06	31.76	78.82	4.07
5. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	0.00	1.18	18.82	50.59	29.41	80.00	4.08
6. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	1.18	0.00	17.65	51.76	29.41	81.18	4.08
7. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	0.00	1.22	26.83	52.44	19.51	71.95	3.90

8. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	0.00	0.00	12.79	40.70	46.51	87.21	4.34
9. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	0.00	0.00	16.87	46.99	36.14	83.13	4.19
10. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	1.16	1.16	10.47	51.16	36.05	87.21	4.20
11. Các hoạt động định hướng nghề nghiệp cho sinh viên có hiệu quả.	0.00	6.90	19.54	45.98	27.59	73.56	3.94
VII. Chất lượng đội ngũ nhân viên, KTV	%	%	%	%	%	%	
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	2.30	11.49	19.54	45.98	20.69	66.67	3.71
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	1.15	2.30	26.44	44.83	25.29	70.11	3.91
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	0.00	5.95	20.24	46.43	27.38	73.81	3.95
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	0.00	3.45	19.54	44.83	32.18	77.01	4.06
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	0.00	1.18	14.12	49.41	35.29	84.71	4.19
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	0.00	0.00	13.79	54.02	32.18	86.21	4.18
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	1.18	0.00	24.71	45.88	28.24	74.12	4.00
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	0.00	1.15	22.99	47.13	28.74	75.86	4.03
VIII. Mức độ hài lòng tổng thể	%	%	%	%	%	%	
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	1.15	6.90	25.29	47.13	19.54	66.67	3.77

TRUNG TÂM KT&ĐBCLĐT
PHÓ GIÁM ĐỐC



TS. Nguyễn Thị Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K34

Ngành đào tạo: Công tác xã hội
Số lượng sinh viên phản hồi: 20

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân

4. Cơ bản hài lòng

5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/ THANG ĐÁNH GIÁ	1	2	3	4	5	4+5	TB
I. Kết quả đầu ra	%	%	%	%	%	%	
1. Kiến thức nền tảng (đại cương)	0.0	0.0	15.8	52.6	31.6	84.2	4.16
2. Kiến thức ngành	0.0	0.0	5.3	47.4	47.4	94.7	4.42
3. Kiến thức chuyên ngành	0.0	0.0	15.8	31.6	52.6	84.2	4.37
4. Kiến thức thực tiễn	0.0	0.0	15.8	42.1	42.1	84.2	4.26
5. Kỹ năng tư duy và thực hành nghề nghiệp	0.0	5.3	15.8	36.8	42.1	78.9	4.16
6. Kỹ năng ngoại ngữ	0.0	26.3	36.8	26.3	10.5	36.8	3.21
7. Kỹ năng tin học	0.0	10.5	47.4	31.6	10.5	42.1	3.42
8. Kỹ năng nghiên cứu và khám phá tri thức	0.0	5.3	26.3	36.8	31.6	68.4	3.95
9. Kỹ năng giải quyết vấn đề	0.0	0.0	26.3	31.6	42.1	73.7	4.16
10. Kỹ năng tư duy phân biện	0.0	0.0	21.1	31.6	47.4	78.9	4.26
11. Kỹ năng tư duy sáng tạo	0.0	0.0	26.3	47.4	26.3	73.7	4.00
12. Kỹ năng giao tiếp	0.0	0.0	5.3	31.6	63.2	94.7	4.58
13. Kỹ năng lãnh đạo	0.0	0.0	26.3	26.3	47.4	73.7	4.21
14. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	0.0	0.0	15.8	31.6	52.6	84.2	4.37
II. Chương trình đào tạo	%	%	%	%	%	%	
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra rõ ràng, cụ thể	5.3	0.0	10.5	36.8	47.4	84.2	4.21
2. Khối lượng kiến thức và khả năng tiếp thu của SV có sự tương quan hợp lý	5.3	5.3	10.5	36.8	42.1	78.9	4.05
3. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	0.0	5.3	15.8	26.3	52.6	78.9	4.26
4. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	0.0	0.0	26.3	26.3	47.4	73.7	4.21
5. Các hoạt động học tập khuyến khích sự sáng tạo của sinh viên	0.0	5.3	21.1	36.8	36.8	73.7	4.05
6. Các hoạt động học tập khuyến khích việc tự học của sinh viên	0.0	5.3	21.1	52.6	21.1	73.7	3.89
7. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	5.3	5.3	5.3	42.1	42.1	84.2	4.11
8. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	0.0	5.3	5.3	42.1	47.4	89.5	4.32
9. Nội dung các môn học phù hợp với xu hướng phát triển ngành nghề chuyên môn	0.0	5.3	10.5	36.8	47.4	84.2	4.26
10. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	5.3	5.3	21.1	26.3	42.1	68.4	3.95
11. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	5.3	5.3	5.3	36.8	47.4	84.2	4.16
12. Các hoạt động hỗ trợ có hiệu quả (hỗ trợ phương pháp học tập, hỗ trợ các kỹ năng tìm kiếm việc làm, v.v.)	10.5	10.5	5.3	31.6	42.1	73.7	3.84
III. Kiểm tra đánh giá	%	%	%	%	%	%	
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	0.0	5.3	26.3	21.1	47.4	68.4	4.11
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra	0.0	5.3	21.1	31.6	42.1	73.7	4.11
3. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	5.3	5.3	10.5	36.8	42.1	78.9	4.05
IV. Cơ sở vật chất	%	%	%	%	%	%	

1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	0.0	0.0	15.8	15.8	68.4	84.2	4.53
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV(02 SV/01 bàn), đủ ánh sáng, quạt, vv...	0.0	0.0	15.8	31.6	52.6	84.2	4.37
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu ...)	0.0	0.0	10.5	21.1	68.4	89.5	4.58
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	5.3	0.0	5.3	57.9	31.6	89.5	4.11
5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	5.3	0.0	10.5	47.4	36.8	84.2	4.11
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	0.0	10.5	15.8	26.3	47.4	73.7	4.11
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	0.0	10.5	15.8	36.8	36.8	73.7	4.00
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	0.0	5.3	5.3	21.1	68.4	89.5	4.53
9. Có nhiều loại hình giải trí cho SV(câu lạc bộ giải trí, sân chơi thể thao,)	5.3	0.0	10.5	21.1	63.2	84.2	4.37
V. Phương pháp giảng dạy	%	%	%	%	%	%	
1. GV có kỹ năng giao tiếp, giảng bài rõ ràng, dễ hiểu	0.0	0.0	15.8	42.1	42.1	84.2	4.26
2. Phương pháp giảng dạy có tác dụng lôi cuốn, khuyến khích người học	5.3	0.0	15.8	52.6	26.3	78.9	3.95
3. GV sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực (khuyến khích sự tham gia tích cực của người học; sự hợp tác, tương tác trong quá trình học, v.v.)	5.3	0.0	10.5	57.9	26.3	84.2	4.00
4. GV tham gia vào việc quản lý hoạt động học tập của SV (điểm danh, giờ giấc...)	5.3	0.0	15.8	36.8	42.1	78.9	4.11
5. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	0.0	5.6	11.1	50.0	33.3	83.3	4.11
VI. Hoạt động hỗ trợ đào tạo	%	%	%	%	%	%	
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	0.0	0.0	42.1	31.6	26.3	57.9	3.84
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	0.0	5.3	15.8	47.4	31.6	78.9	4.05
3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	0.0	5.3	10.5	42.1	42.1	84.2	4.21
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	5.3	21.1	21.1	42.1	10.5	52.6	3.32
5. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	0.0	0.0	15.8	36.8	47.4	84.2	4.32
6. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	0.0	5.6	27.8	16.7	50.0	66.7	4.11
7. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	0.0	6.3	31.3	25.0	37.5	62.5	3.94
8. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	0.0	0.0	5.6	16.7	77.8	94.4	4.72
9. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	0.0	0.0	12.5	25.0	62.5	87.5	4.50
10. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	0.0	0.0	5.6	44.4	50.0	94.4	4.44
11. Các hoạt động định hướng nghề nghiệp cho sinh viên có hiệu quả.	0.0	10.5	15.8	36.8	36.8	73.7	4.00
VII. Chất lượng đội ngũ nhân viên, KTV	%	%	%	%	%	%	
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	0.0	0.0	26.3	42.1	31.6	73.7	4.05
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	0.0	0.0	21.1	42.1	36.8	78.9	4.16
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	5.3	0.0	5.3	36.8	52.6	89.5	4.32

4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	5.3	0.0	10.5	31.6	52.6	84.2	4.26
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	0.0	0.0	10.5	36.8	52.6	89.5	4.42
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	0.0	0.0	10.5	31.6	57.9	89.5	4.47
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	0.0	5.6	11.1	38.9	44.4	83.3	4.22
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	0.0	0.0	15.8	36.8	47.4	84.2	4.32
VIII. Mức độ hài lòng tổng thể	%	%	%	%	%	%	
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	0.0	0.0	26.3	47.4	26.3	73.7	4.00

B. NHẬN XÉT CỦA SINH VIÊN

1. Những ưu điểm nổi bật của khóa học

Năng động, sáng tạo, chủ động
thoải mái, thầy cô nhiệt tình

Các nội dung kiến thức liên quan thực tế đến chuyên ngành được học

Sinh viên có cơ hội mở rộng kiến thức hơn, hoạt động tích cực hơn

Áp dụng nhiều kỹ năng vào thực tế, các môn chuyên ngành sát với ngành được đào tạo

Tích lũy được nhiều kiến thức

Môi trường học rộng đáp ứng được như cầu học tập

Khoá học có nhiều kiến thức bổ ích tăng cường được kĩ năng nghề nghiệp ngay từ khi còn trong nhà trường

2. Các đề xuất gợi ý để cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

Sắp xếp lộ trình các môn lý luận, cơ sở ngành, chuyên ngành hợp lý hơn

Cần có nhiều thời gian hơn cho sinh viên đi thực tế để tích lũy và có cơ hội thực hành nghề nghiệp

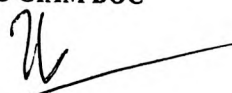
Cần có đội ngũ giảng viên có tâm và truyền được cảm hứng cho sinh viên

Cho sinh viên có nhiều cơ hội thực hành, đi khảo sát, thực địa. Dạy thêm các môn về truyền thông, kỹ thuật báo chí

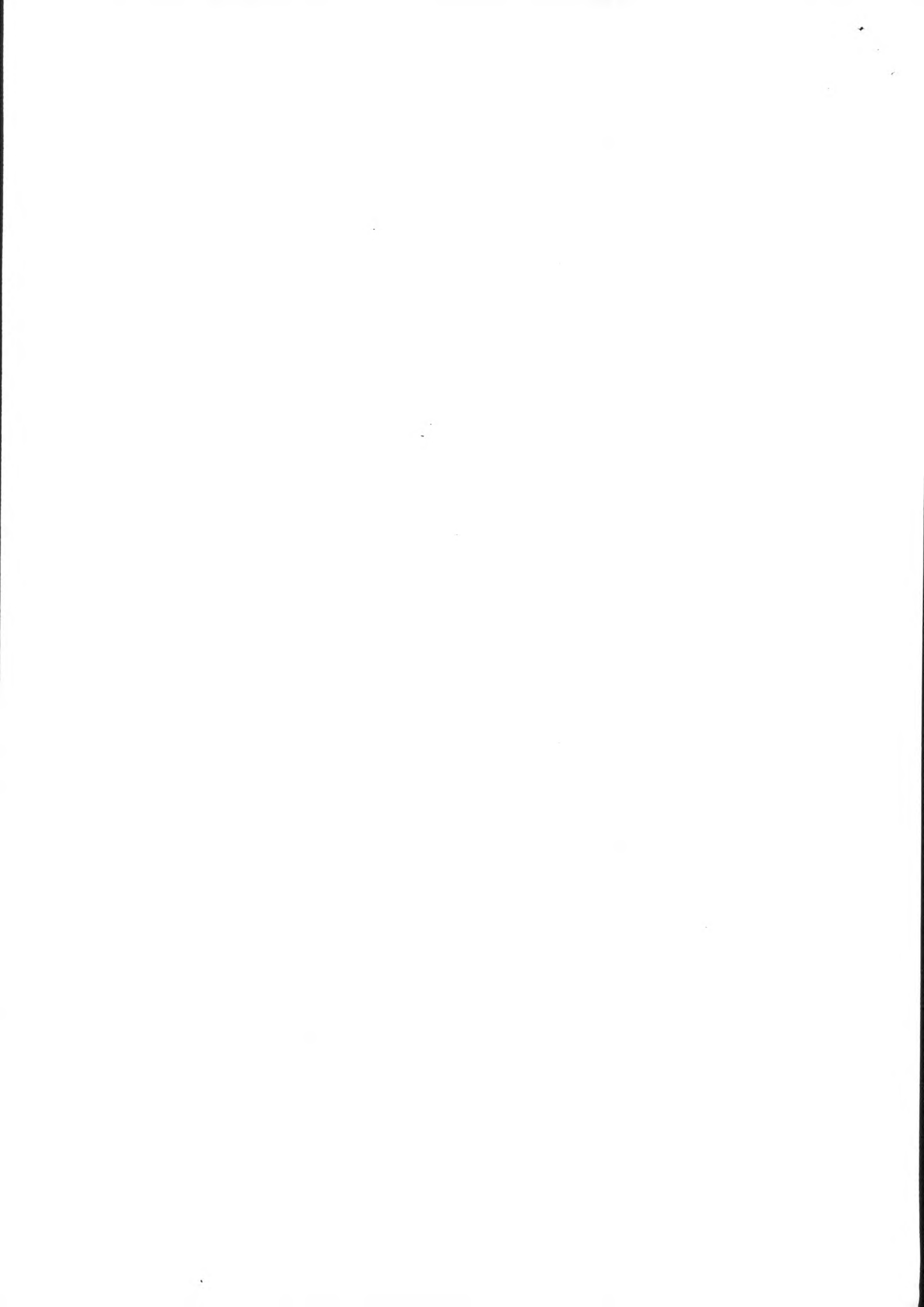
C. KẾT LUẬN

Kết quả khảo sát cho thấy về mặt tổng thể chương trình, gần 3/4 số sinh viên được khảo sát cơ bản hài lòng với chất lượng đào tạo, 1/4 sinh viên còn băn khoăn về chất lượng đào tạo. Chương trình đào tạo đã cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng nền tảng và chuyên ngành cơ bản, cần thiết cho sinh viên. Sinh viên đánh giá cao sự nhiệt tình và chất lượng giảng dạy của giảng viên. Tuy nhiên, cần tăng cường các kỹ năng ngoại ngữ, tin học; tăng cường tính tự chủ và tự nghiên cứu cho sinh viên, kỹ năng tư duy phê phán, giải quyết vấn đề và các kỹ năng mềm khác. Tăng cường kiểm tra đánh giá thúc đẩy hoạt động học tập cho sinh viên. Giảm tải khối lượng lý thuyết và tăng thời lượng thực hành, tiếp cận thực tế nghề nghiệp. Nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập, hoạt động định hướng nghề nghiệp.

TRUNG TÂM KT&ĐBCLĐT
PHÓ GIÁM ĐỐC



TS. Nguyễn Thị Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K34

Ngành đào tạo: **Quản lý nhà nước**
Số lượng sinh viên phản hồi: 65

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng
4. Cơ bản hài lòng

2. Không hài lòng 3. Phân vân
5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ							
	1	2	3	4	5	4+5	TB
I. Kết quả đầu ra	%	%	%	%	%	%	
1. Kiến thức nền tảng (đại cương)	0.00	1.54	16.92	61.54	20.00	81.54	4.00
2. Kiến thức ngành	0.00	0.00	3.13	73.44	23.44	96.88	4.20
3. Kiến thức chuyên ngành	0.00	1.54	10.77	56.92	30.77	87.69	4.17
4. Kiến thức thực tiễn	1.54	1.54	26.15	53.85	16.92	70.77	3.83
5. Kỹ năng tư duy và thực hành nghề nghiệp.	0.00	4.62	26.15	44.62	24.62	69.23	3.89
6. Kỹ năng ngoại ngữ	1.56	12.50	32.81	42.19	10.94	53.13	3.48
7. Kỹ năng tin học	1.54	6.15	30.77	43.08	18.46	61.54	3.71
8. Kỹ năng nghiên cứu và khám phá tri thức	0.00	4.69	25.00	53.13	17.19	70.31	3.83
9. Kỹ năng giải quyết vấn đề	0.00	1.54	18.46	58.46	21.54	80.00	4.00
10. Kỹ năng tư duy phân biện	0.00	1.54	26.15	50.77	21.54	72.31	3.92
11. Kỹ năng tư duy sáng tạo	0.00	4.62	27.69	47.69	20.00	67.69	3.83
12. Kỹ năng giao tiếp	1.56	1.56	18.75	48.44	29.69	78.13	4.03
13. Kỹ năng lãnh đạo	0.00	1.54	29.23	36.92	32.31	69.23	4.00
14. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	0.00	0.00	24.62	46.15	29.23	75.38	4.05
II. Chương trình đào tạo	%	%	%	%	%	%	
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra rõ ràng, cụ thể	0.00	1.54	29.23	44.62	24.62	69.23	3.92
2. Khối lượng kiến thức và khả năng tiếp thu của SV có sự tương quan hợp lý	0.00	6.15	26.15	50.77	16.92	67.69	3.78
3. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	0.00	3.08	21.54	60.00	15.38	75.38	3.88
4. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	0.00	0.00	23.08	53.85	23.08	76.92	4.00
5. Các hoạt động học tập khuyến khích sự sáng tạo của sinh viên	1.54	3.08	29.23	47.69	18.46	66.15	3.78
6. Các hoạt động học tập khuyến khích việc tự học của sinh viên	0.00	3.08	33.85	41.54	21.54	63.08	3.82
7. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	0.00	3.08	27.69	46.15	23.08	69.23	3.89
8. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	0.00	1.54	16.92	50.77	30.77	81.54	4.11
9. Nội dung các môn học phù hợp với xu hướng phát triển ngành nghề chuyên môn	0.00	1.54	26.15	53.85	18.46	72.31	3.89
10. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	0.00	9.23	32.31	38.46	20.00	58.46	3.69
11. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	1.54	6.15	33.85	36.92	21.54	58.46	3.71

12. Các hoạt động hỗ trợ có hiệu quả (hỗ trợ phương pháp học tập, hỗ trợ các kỹ năng tìm kiếm việc làm, v.v.)	0.00	10.77	26.15	44.62	18.46	63.08	3.71
III. Kiểm tra đánh giá	%	%	%	%	%	%	
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	0.00	1.54	27.69	56.92	13.85	70.77	3.83
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra	0.00	3.08	30.77	53.85	12.31	66.15	3.75
3. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SVkhách quan, công bằng	0.00	4.62	26.15	46.15	23.08	69.23	3.88
IV. Cơ sở vật chất	%	%	%	%	%	%	
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	0.00	1.54	7.69	44.62	46.15	90.77	4.35
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV(02 SV/01 bàn), đủ ánh sáng, quạt, vv...	0.00	6.15	7.69	47.69	38.46	86.15	4.18
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu ...)	0.00	3.13	3.13	43.75	50.00	93.75	4.41
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	0.00	1.56	20.31	54.69	23.44	78.13	4.00
5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SVthực hành.	0.00	3.13	21.88	51.56	23.44	75.00	3.95
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	1.54	1.54	13.85	52.31	30.77	83.08	4.09
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	0.00	3.08	10.77	46.15	40.00	86.15	4.23
8. Thư viện có đủ chỗ cho SVtự học, tự nghiên cứu	0.00	0.00	9.23	50.77	40.00	90.77	4.31
9. Có nhiều loại hình giải trí cho SV(câu lạc bộ giải trí, sân chơi thể thao, ...)	0.00	3.08	15.38	47.69	33.85	81.54	4.12
V. Phương pháp giảng dạy	%	%	%	%	%	%	
1. GV có kỹ năng giao tiếp, giảng bài rõ ràng, dễ hiểu	0.00	1.56	15.63	60.94	21.88	82.81	4.03
2. Phương pháp giảng dạy có tác dụng lôi cuốn, khuyến khích người học	0.00	0.00	26.98	57.14	15.87	73.02	3.89
3. GV sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực (khuyến khích sự tham gia tích cực của người học; sự hợp tác, tương tác trong quá trình học, v.v.)	0.00	1.56	21.88	50.00	26.56	76.56	4.02
4. GV tham gia vào việc quản lý hoạt động học tập của SV (điểm danh, giờ giấc...)	0.00	3.08	15.38	41.54	40.00	81.54	4.18
5. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	0.00	3.13	21.88	48.44	26.56	75.00	3.98
VI. Hoạt động hỗ trợ đào tạo	%	%	%	%	%	%	
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	0.00	4.62	18.46	53.85	23.08	76.92	3.95
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	0.00	4.62	15.38	50.77	29.23	80.00	4.05
3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	0.00	1.54	10.77	58.46	29.23	87.69	4.15
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	1.56	6.25	14.06	46.88	31.25	78.13	4.00
5. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	0.00	4.62	24.62	46.15	24.62	70.77	3.91
6. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	0.00	4.62	20.00	49.23	26.15	75.38	3.97
7. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	1.75	0.00	15.79	52.63	29.82	82.46	4.09

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K34

Ngành đào tạo: **Biên dịch tiếng anh**
Số lượng sinh viên phản hồi: 31

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng; 2. Không hài lòng 3. Phân vân
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/ THANG ĐÁNH GIÁ	1	2	3	4	5	4+5	TB
I. Kết quả đầu ra	%	%	%	%	%	%	
1. Kiến thức nền tảng (đại cương)	0.0	0.0	63.3	36.7	0.0	36.7	3.37
2. Kiến thức ngành	0.0	3.3	63.3	30.0	3.3	33.3	3.33
3. Kiến thức chuyên ngành	0.0	6.7	50.0	36.7	6.7	43.3	3.43
4. Kiến thức thực tiễn	3.3	13.3	56.7	23.3	3.3	26.7	3.10
5. Kỹ năng tư duy và thực hành nghề nghiệp	0.0	6.7	53.3	40.0	0.0	40.0	3.33
6. Kỹ năng ngoại ngữ	0.0	3.3	50.0	43.3	3.3	46.7	3.47
7. Kỹ năng tin học	0.0	3.3	36.7	50.0	10.0	60.0	3.67
8. Kỹ năng nghiên cứu và khám phá tri thức	0.0	13.3	53.3	30.0	3.3	33.3	3.23
9. Kỹ năng giải quyết vấn đề	3.3	10.0	60.0	20.0	6.7	26.7	3.17
10. Kỹ năng tư duy phân biện	0.0	16.7	46.7	33.3	3.3	36.7	3.23
11. Kỹ năng tư duy sáng tạo	0.0	16.7	46.7	33.3	3.3	36.7	3.23
12. Kỹ năng giao tiếp	0.0	3.3	50.0	40.0	6.7	46.7	3.50
13. Kỹ năng lãnh đạo	3.3	16.7	56.7	23.3	0.0	23.3	3.00
14. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	0.0	3.3	53.3	36.7	6.7	43.3	3.47
II. Chương trình đào tạo	%	%	%	%	%	%	
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra rõ ràng, cụ thể	0.0	0.0	53.3	43.3	3.3	46.7	3.50
2. Khối lượng kiến thức và khả năng tiếp thu của SV có sự tương quan hợp lý	0.0	6.7	66.7	26.7	0.0	26.7	3.20
3. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình	0.0	6.7	53.3	40.0	0.0	40.0	3.33
4. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	0.0	6.7	53.3	36.7	3.3	40.0	3.37
5. Các hoạt động học tập khuyến khích sự sáng tạo của sinh viên	0.0	16.7	46.7	36.7	0.0	36.7	3.20
6. Các hoạt động học tập khuyến khích việc tự học của sinh viên	0.0	0.0	63.3	36.7	0.0	36.7	3.37
7. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	0.0	0.0	69.0	31.0	0.0	31.0	3.31
8. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	0.0	0.0	66.7	30.0	3.3	33.3	3.37
9. Nội dung các môn học phù hợp với xu hướng phát triển ngành nghề chuyên môn	3.3	3.3	56.7	36.7	0.0	36.7	3.27
10. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	3.3	10.0	50.0	36.7	0.0	36.7	3.20

11. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	0.0	13.3	60.0	26.7	0.0	26.7	3.13
12. Các hoạt động hỗ trợ có hiệu quả (hỗ trợ phương pháp học tập, hỗ trợ các kỹ năng tìm kiếm việc làm, v.v.)	3.3	6.7	50.0	36.7	3.3	40.0	3.30
III. Kiểm tra đánh giá	%	%	%	%	%	%	
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	3.3	3.3	60.0	33.3	0.0	33.3	3.23
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra	3.3	3.3	60.0	33.3	0.0	33.3	3.23
3. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	3.3	13.3	50.0	33.3	0.0	33.3	3.13
IV. Cơ sở vật chất							
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	3.3	10.0	33.3	50.0	3.3	53.3	3.40
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV(02 SV/01 bàn), đủ ánh sáng, quạt, vv...	3.3	10.0	26.7	50.0	10.0	60.0	3.53
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu ...)	3.3	10.0	26.7	53.3	6.7	60.0	3.50
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	0.0	3.3	36.7	53.3	6.7	60.0	3.63
5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	0.0	6.7	26.7	50.0	16.7	66.7	3.77
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	0.0	10.0	40.0	40.0	10.0	50.0	3.50
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	10.0	3.3	40.0	43.3	3.3	46.7	3.27
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	3.3	3.3	36.7	46.7	10.0	56.7	3.57
9. Có nhiều loại hình giải trí cho SV(câu lạc bộ giải trí, sân chơi thể thao,)	0.0	3.3	60.0	26.7	10.0	36.7	3.43
V. Giảng viên	%	%	%	%	%	%	
1. GV có kỹ năng giao tiếp, giảng bài rõ ràng, dễ hiểu	0.0	10.0	70.0	20.0	0.0	20.0	3.10
2. Phương pháp giảng dạy có tác dụng lôi cuốn, khuyến khích người học	3.3	10.0	70.0	16.7	0.0	16.7	3.00
3. GV sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực (khuyến khích sự tham gia tích cực của người học; sự hợp tác, tương tác trong quá trình học, v.v.)	0.0	10.0	56.7	33.3	0.0	33.3	3.23
4. GV tham gia vào việc quản lý hoạt động học tập của SV (điểm danh, giờ giấc...)	0.0	6.7	50.0	43.3	0.0	43.3	3.37
5. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	3.3	6.7	70.0	16.7	3.3	20.0	3.10
VI. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ ĐÀO TẠO	%	%	%	%	%	%	
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	0.0	10.0	56.7	30.0	3.3	33.3	3.27

2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	0.0	13.3	43.3	40.0	3.3	43.3	3.33
3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	0.0	3.3	53.3	40.0	3.3	43.3	3.43
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	3.3	13.3	56.7	26.7	0.0	26.7	3.07
5. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	0.0	6.7	53.3	40.0	0.0	40.0	3.33
6. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	3.3	10.0	43.3	40.0	3.3	43.3	3.30
7. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	0.0	7.4	48.1	44.4	0.0	44.4	3.37
8. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	0.0	3.3	30.0	50.0	16.7	66.7	3.80
9. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	0.0	3.8	65.4	30.8	0.0	30.8	3.27
10. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	0.0	0.0	51.7	48.3	0.0	48.3	3.48
11. Các hoạt động định hướng nghề nghiệp cho sinh viên có hiệu quả.	3.3	3.3	63.3	30.0	0.0	30.0	3.20
VII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên	%	%	%	%	%	%	
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	3.3	13.3	56.7	23.3	3.3	26.7	3.10
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	0.0	13.3	53.3	30.0	3.3	33.3	3.23
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	0.0	10.0	50.0	36.7	3.3	40.0	3.33
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	0.0	6.7	50.0	36.7	6.7	43.4	3.43
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	0.0	10.0	43.3	36.7	6.7	43.4	3.47
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	0.0	3.3	46.7	36.7	6.7	43.4	3.57
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	3.4	13.8	48.3	36.7	6.7	43.4	3.17
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	0.0	16.7	46.7	36.7	6.7	43.4	3.23
VIII. Mức độ hài lòng đối với khoá học	0.0	13.3	63.3	23.3	0.0	23.3	3.10

B. NHẬN XÉT CỦA SINH VIÊN

1. Những ưu điểm nổi bật của khóa học

Biết thêm nhiều kiến thức chuyên ngành phục vụ cho thực tiễn.

Nhiều hoạt động cho SV

Giúp sinh viên trưởng thành

11. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đa học vào thực tiễn	2.1	2.1	6.3	41.7	47.9	89.6	4.31
12. Các hoạt động hỗ trợ có hiệu quả (hỗ trợ phương pháp học tập, hỗ trợ các kỹ năng tìm kiếm việc làm, v.v.)	2.1	10.4	10.4	43.8	33.3	77.1	3.96
III. Kiểm tra đánh giá	%	%	%	%	%	%	
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	2.1	4.2	10.4	45.8	37.5	83.3	4.13
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra	0.0	4.2	12.5	45.8	37.5	83.3	4.17
3. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SVkhách quan, công bằng	4.2	4.2	10.4	50.0	31.3	81.3	4.00
IV. Cơ sở vật chất	%	%	%	%	%	%	
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	0.0	2.1	6.3	27.1	64.6	91.7	4.54
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV(02 SV/01 bàn), đủ ánh sáng, quạt, vv...	0.0	2.1	6.4	31.9	59.6	91.5	4.49
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu ...)	0.0	2.1	10.4	29.2	58.3	87.5	4.44
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	0.0	8.3	10.4	31.3	50.0	81.3	4.23
5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SVthực hành.	0.0	4.2	6.3	37.5	52.1	89.6	4.38
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	2.1	8.3	4.2	35.4	50.0	85.4	4.23
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	2.1	2.1	4.2	43.8	47.9	91.7	4.33
8. Thư viện có đủ chỗ cho SVtự học, tự nghiên cứu	2.1	4.2	2.1	41.7	50.0	91.7	4.33
9. Có nhiều loại hình giải trí cho SV(câu lạc bộ giải trí, sân chơi thể thao,)	2.1	4.2	2.1	35.4	56.3	91.7	4.40
V. Giảng viên							
1. GV có kỹ năng giao tiếp, giảng bài rõ ràng, dễ hiểu	4.2	2.1	8.3	35.4	50.0	85.4	4.25
2. Phương pháp giảng dạy có tác dụng lôi cuốn, khuyến khích người học	6.3	0.0	12.5	35.4	45.8	81.3	4.15
3. GV sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực (khuyến khích sự tham gia tích cực của người học; sự hợp tác, tương tác trong quá trình học, v.v.)	6.3	0.0	6.3	43.8	43.8	87.5	4.19
4. GV tham gia vào việc quản lý hoạt động học tập của SV (điểm danh, giờ giấc...)	0.0	4.2	8.3	37.5	50.0	87.5	4.33
5. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	6.3	2.1	8.3	33.3	50.0	83.3	4.19
VI. Hoạt động hỗ trợ đào tạo	%	%	%	%	%	%	

1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.2	8.3	16.7	35.4	35.4	70.8	3.90
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	2.1	2.1	14.6	41.7	39.6	81.3	4.15
3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	2.1	4.2	4.2	41.7	47.9	89.6	4.29
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	2.1	0.0	10.4	31.3	56.3	87.5	4.40
5. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.2	4.2	4.2	27.1	60.4	87.5	4.35
6. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.2	4.2	12.5	39.6	39.6	79.2	4.06
7. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.3	4.3	6.5	47.8	37.0	84.8	4.09
8. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	0.0	0.0	10.6	27.7	61.7	89.4	4.51
9. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	0.0	0.0	13.0	39.1	47.8	87.0	4.35
10. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.2	0.0	6.3	33.3	56.3	89.6	4.38
11. Các hoạt động định hướng nghề nghiệp cho sinh viên có hiệu quả.	4.2	4.2	18.8	35.4	37.5	72.9	3.98
VII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên	%	%	%	%	%	%	
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	6.3	8.3	12.5	35.4	37.5	72.9	3.90
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	4.3	6.4	4.3	38.3	46.8	85.1	4.17
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	8.3	6.3	6.3	31.3	47.9	79.2	4.04
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	4.2	6.3	10.4	29.2	50.0	79.2	4.15
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	6.3	0.0	4.2	31.3	58.3	89.6	4.35
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	2.1	0.0	8.3	33.3	56.3	89.6	4.42
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	6.3	4.2	8.3	31.3	50.0	81.3	4.15
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	4.2	2.1	10.4	41.7	41.7	83.3	4.15
VIII. Mức độ hài lòng đối với khoá học	0.0	8.5	14.9	34.0	42.6	76.6	4.11

B. NHẬN XÉT CỦA SINH VIÊN

1. Những ưu điểm nổi bật của khoá học

Giúp cho sinh viên nắm được Kiến thức nền tảng vững chắc

Đáp ứng được khối lượng kiến thức cho người học cũng như là các phương pháp tiếp cận với người học. Ngoài ra, việc đi kiến tập và thực tập giúp sinh viên được thực hành nghề một cách tốt hơn.

Giảng viên chất lượng

Nâng cao khả năng tiếp thu tri thức, củng cố kiến thức chuyên ngành, tiếp thu được nhiều phương pháp giảng dạy tiên tiến.

Sinh viên được tự do thể hiện năng lực của bản thân

thời khóa biểu hợp lí, đảm bảo cung cấp kiến thức cho sinh viên.

Khóa học 2014- 2018 mang lại được nhiều bổ ích

Sự nhiệt huyết của các thầy cô!

Các thầy cô trong khoa nhiệt tình, yêu thương sinh viên

Năng động

Thầy cô giảng dạy hay nhiệt tình

Cách tính điểm mới có lợi cho sinh viên

Đội ngũ giảng viên có kiến thức vững vàng, nhiệt tình.

giúp sinh viên tiếp cận được nhiều kiến thức mở rộng

Tốt

Tốt, tiếp thu được nhiều tri thức

Cơ sở vật chất tốt

2. Các đề xuất gợi ý để cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

Tiếp tục cải thiện chương trình đào tạo, đáp ứng nhu cầu người học

Nâng cao hơn nữa cơ sở vật chất đáp ứng thực hành, tạo điều kiện sinh viên nghiên cứu khoa học nhiều hơn, có nhiều chương trình chính khoá, ngoại khoá để nâng cao trình độ tiếng anh cho sinh viên.

Đề nghị phòng đào tạo có cơ chế cởi mở hơn, chất lượng các trang thông tin nội bộ của trường được tốt hơn vận dụng lí thuyết vào thực tiễn hiệu hơn.

Không nên cho sinh viên học ngoại ngữ xong tự tìm cách đi thi.

Ví dụ như những sinh viên thi tiếng Trung

Cần nhiều kiến thức thực tiễn hơn

linh hoạt hơn trong việc đăng kí tín chỉ.

thực hành thực tiễn nhiều hơn nữa

Có nhiều buổi thực hành

Nâng cao chất lượng của Cổng thông tin sinh viên

Mở rộng thêm ngành nghề đào tạo

Sắp xếp thời gian thích hợp hơn

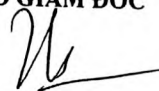
Mở rộng chương trình đào tạo

Tốt

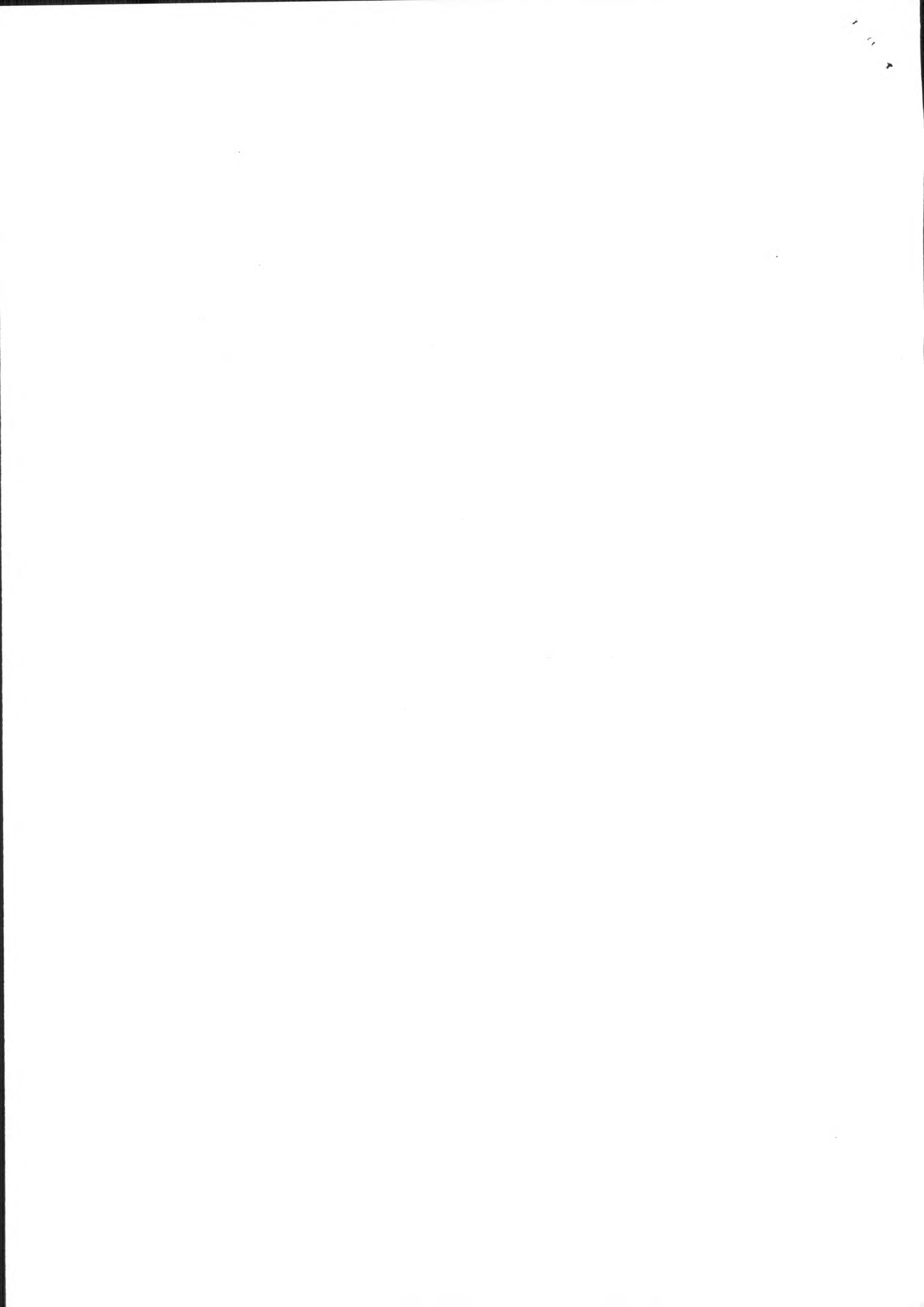
C. KẾT LUẬN

Kết quả khảo sát cho thấy về mặt tổng thể chương trình, 3/4 số sinh viên được khảo sát cơ bản hài lòng với chất lượng đào tạo, 15% sinh viên còn băn khoăn về chất lượng đào tạo và 8.5 % sinh viên cơ bản chưa hài lòng. Chương trình đào tạo đã cung cấp cho sinh viên các kiến thức nền tảng và chuyên ngành cơ bản, cần thiết cho ngành nghề. Sinh viên đánh giá cao sự nhiệt tình và tâm huyết của giảng viên. Tuy nhiên, cần tăng cường các kiến thức và kỹ năng thực hành, kỹ năng ngoại ngữ, tin học; tăng cường tính tự chủ và tự nghiên cứu cho sinh viên, kỹ năng tư duy phê phán, giải quyết vấn đề và các kỹ năng mềm khác. Tăng cường kiểm tra đánh giá thúc đẩy hoạt động học tập cho sinh viên. Giảm tải khối lượng lý thuyết và tăng thời lượng thực hành, tiếp cận thực tế nghề nghiệp. Nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập, hoạt động định hướng nghề nghiệp.

TRUNG TÂM KT&ĐBCLĐT
PHÓ GIÁM ĐỐC



TS. Nguyễn Thị Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K34

Ngành đào tạo: **Quan hệ quốc tế**
Số lượng sinh viên phản hồi: 134

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	1	2	3	4	5	4+5	TB
I. Kết quả đầu ra	%	%	%	%	%	%	
1. Kiến thức nền tảng (đại cương)	1.49	3.73	31.34	51.49	11.94	63.43	3.69
2. Kiến thức ngành	0.00	2.99	28.36	52.99	15.67	68.66	3.81
3. Kiến thức chuyên ngành	0.00	2.99	26.12	47.76	23.13	70.90	3.91
4. Kiến thức thực tiễn	1.52	9.09	32.58	45.45	11.36	56.82	3.56
5. Kỹ năng tư duy và thực hành nghề nghiệp	0.00	12.03	35.34	42.86	9.77	52.63	3.50
6. Kỹ năng ngoại ngữ	1.49	9.70	44.03	35.07	9.70	44.78	3.42
7. Kỹ năng tin học	0.75	6.72	41.79	42.54	8.21	50.75	3.51
8. Kỹ năng nghiên cứu và khám phá tri thức	0.00	7.58	37.88	47.73	6.82	54.55	3.54
9. Kỹ năng giải quyết vấn đề	0.75	7.52	34.59	45.86	11.28	57.14	3.59
10. Kỹ năng tư duy phản biện	0.00	8.96	35.82	41.79	13.43	55.22	3.60
11. Kỹ năng tư duy sáng tạo	0.75	8.96	33.58	41.04	15.67	56.72	3.62
12. Kỹ năng giao tiếp	0.00	3.05	28.24	45.04	23.66	68.70	3.89
13. Kỹ năng lãnh đạo	0.00	9.70	40.30	36.57	13.43	50.00	3.54
14. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	0.00	0.75	20.30	51.13	27.82	78.95	4.06
II. Chương trình đào tạo	%	%	%	%	%	%	
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra rõ ràng, cụ thể	1.49	4.48	41.79	35.82	16.42	52.24	3.61
2. Khối lượng kiến thức và khả năng tiếp thu của SV có sự tương quan hợp lý	0.00	8.33	41.67	39.39	10.61	50.00	3.52
3. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	0.00	9.70	35.07	43.28	11.94	55.22	3.57
4. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	0.00	6.72	37.31	39.55	16.42	55.97	3.66
5. Các hoạt động học tập khuyến khích sự sáng tạo của sinh viên	0.00	10.61	28.79	40.91	19.70	60.61	3.70
6. Các hoạt động học tập khuyến khích việc tự học của sinh viên	0.00	8.96	32.09	43.28	15.67	58.96	3.66
7. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	0.00	8.21	35.07	43.28	13.43	56.72	3.62
8. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	0.00	3.01	33.08	47.37	16.54	63.91	3.77
9. Nội dung các môn học phù hợp với xu hướng phát triển ngành nghề chuyên môn	0.00	6.72	35.07	39.55	18.66	58.21	3.70
10. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	0.75	8.96	28.36	45.52	16.42	61.94	3.68
11. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	0.75	4.48	42.54	41.79	10.45	52.24	3.57

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K34

Ngành đào tạo: **Quan hệ công chúng**
Số lượng sinh viên phản hồi: 34

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng
4. Cơ bản hài lòng

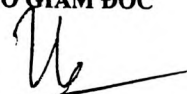
2. Không hài lòng 3. Phân vân
5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	1	2	3	4	5	4+5	TB
	%	%	%	%	%	%	
I. Kết quả đầu ra							
1. Kiến thức nền tảng (đại cương)	0.00	9.09	36.36	48.48	6.06	54.55	3.52
2. Kiến thức ngành	0.00	0.00	26.47	58.82	14.71	73.53	3.88
3. Kiến thức chuyên ngành	0.00	3.03	27.27	45.45	24.24	69.70	3.91
4. Kiến thức thực tiễn	0.00	14.71	32.35	38.24	14.71	52.94	3.53
5. Kỹ năng tư duy và thực hành nghề nghiệp	2.94	8.82	26.47	47.06	14.71	61.76	3.62
6. Kỹ năng ngoại ngữ	3.03	21.21	48.48	21.21	6.06	27.27	3.06
7. Kỹ năng tin học	2.94	14.71	44.12	32.35	5.88	38.24	3.24
8. Kỹ năng nghiên cứu và khám phá tri thức	2.94	20.59	38.24	35.29	2.94	38.24	3.15
9. Kỹ năng giải quyết vấn đề	2.94	8.82	26.47	47.06	14.71	61.76	3.62
10. Kỹ năng tư duy phân biện	2.94	14.71	32.35	41.18	8.82	50.00	3.38
11. Kỹ năng tư duy sáng tạo	2.94	11.76	26.47	50.00	8.82	58.82	3.50
12. Kỹ năng giao tiếp	0.00	0.00	38.24	52.94	8.82	61.76	3.71
13. Kỹ năng lãnh đạo	5.88	2.94	38.24	47.06	5.88	52.94	3.44
14. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	0.00	0.00	30.30	39.39	30.30	69.70	4.00
II. Chương trình đào tạo	%	%	%	%	%	%	
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra rõ ràng, cụ thể	0.00	12.50	31.25	43.75	12.50	56.25	3.56
2. Khối lượng kiến thức và khả năng tiếp thu của SV có sự tương quan hợp lý	0.00	11.76	35.29	44.12	8.82	52.94	3.50
3. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	0.00	11.76	32.35	47.06	8.82	55.88	3.53
4. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	2.94	11.76	38.24	38.24	8.82	47.06	3.38
5. Các hoạt động học tập khuyến khích sự sáng tạo của sinh viên	0.00	17.65	35.29	38.24	8.82	47.06	3.38
6. Các hoạt động học tập khuyến khích việc tự học của sinh viên	2.94	2.94	35.29	44.12	14.71	58.82	3.65
7. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	0.00	9.09	33.33	51.52	6.06	57.58	3.55
8. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	0.00	18.75	28.13	43.75	9.38	53.13	3.44
9. Nội dung các môn học phù hợp với xu hướng phát triển ngành nghề chuyên môn	0.00	8.82	32.35	44.12	14.71	58.82	3.65
10. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	8.82	17.65	32.35	35.29	5.88	41.18	3.12
11. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	2.94	11.76	26.47	38.24	20.59	58.82	3.62

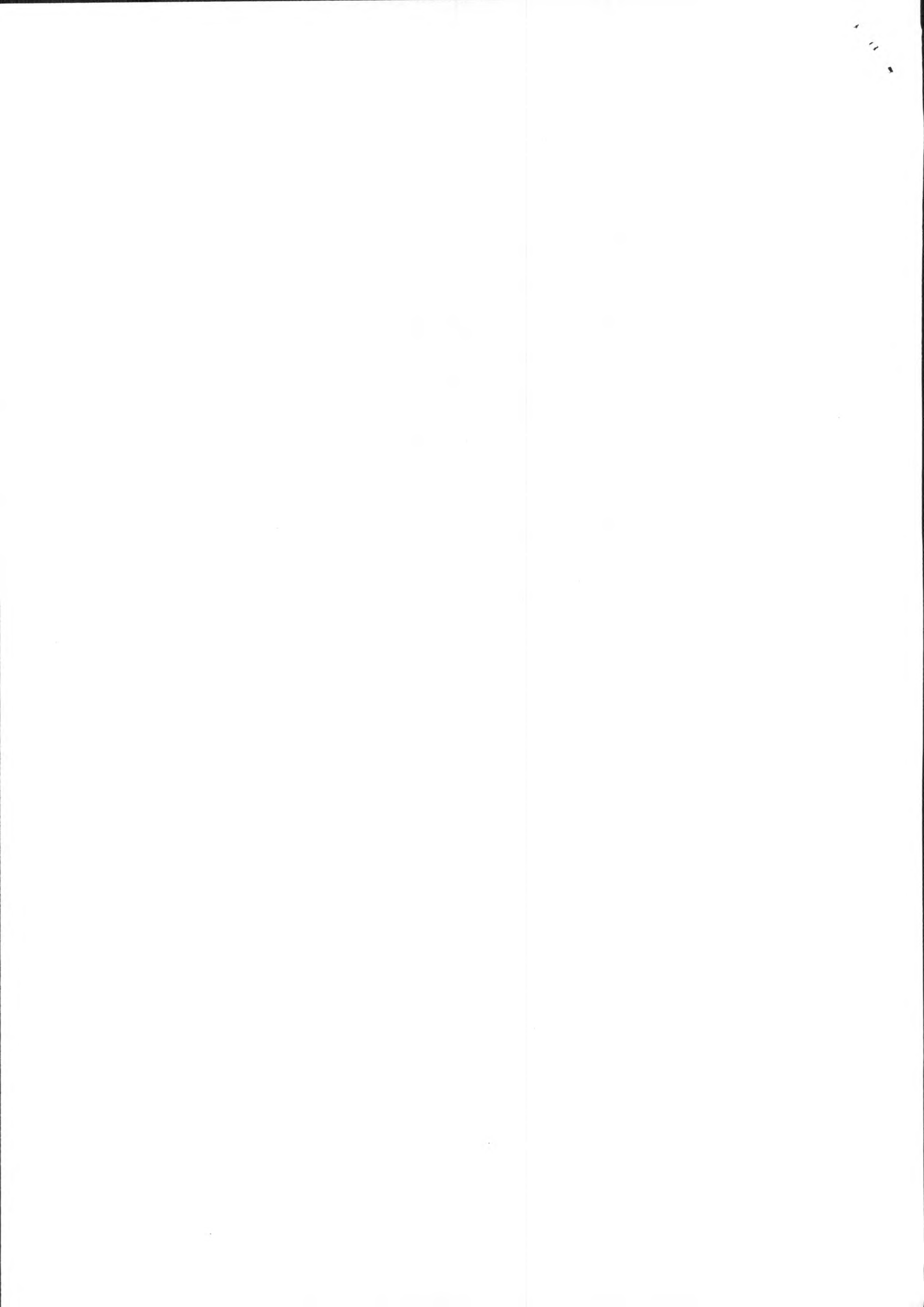
12. Các hoạt động hỗ trợ có hiệu quả (hỗ trợ phương pháp học tập, hỗ trợ các kỹ năng tìm kiếm việc làm, v.v.)	2.94	5.88	44.12	32.35	14.71	47.06	3.50
III. Kiểm tra đánh giá	%	%	%	%	%	%	
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	2.94	17.65	35.29	35.29	8.82	44.12	3.29
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra	2.94	14.71	41.18	29.41	11.76	41.18	3.32
3. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SVkhách quan, công bằng	0.00	21.21	30.30	30.30	18.18	48.48	3.45
IV. Cơ sở vật chất	%	%	%	%	%	%	
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	0.00	11.76	17.65	35.29	35.29	70.59	3.94
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV(02 SV/01 bàn), đủ ánh sáng, quạt, vv...	0.00	9.38	21.88	40.63	28.13	68.75	3.88
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu ...)	0.00	8.82	17.65	41.18	32.35	73.53	3.97
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	12.12	15.15	30.30	24.24	18.18	42.42	3.21
5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SVthực hành.	9.38	9.38	37.50	21.88	21.88	43.75	3.38
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	7.14	32.14	17.86	25.00	17.86	42.86	3.14
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	0.00	15.63	37.50	25.00	21.88	46.88	3.53
8. Thư viện có đủ chỗ cho SVtự học, tự nghiên cứu	0.00	24.24	18.18	36.36	21.21	57.58	3.55
9. Có nhiều loại hình giải trí cho SV(câu lạc bộ giải trí, sân chơi thể thao, ...)	11.76	5.88	38.24	29.41	14.71	44.12	3.29
V. Phương pháp giảng dạy	%	%	%	%	%	%	
1. GV có kỹ năng giao tiếp, giảng bài rõ ràng, dễ hiểu	0.00	9.68	32.26	45.16	12.90	58.06	3.61
2. Phương pháp giảng dạy có tác dụng lôi cuốn, khuyến khích người học	0.00	16.13	38.71	38.71	6.45	45.16	3.35
3. GV sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực (khuyến khích sự tham gia tích cực của người học; sự hợp tác, tương tác trong quá trình học, v.v.)	0.00	9.38	43.75	31.25	15.63	46.88	3.53
4. GV tham gia vào việc quản lý hoạt động học tập của SV (điểm danh, giờ giấc...)	0.00	9.68	16.13	58.06	16.13	74.19	3.81
5. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	0.00	9.09	36.36	45.45	9.09	54.55	3.55
VI. Hoạt động hỗ trợ đào tạo	%	%	%	%	%	%	
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	12.12	12.12	42.42	27.27	6.06	33.33	3.03
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	6.25	15.63	28.13	43.75	6.25	50.00	3.28
3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	9.09	3.03	30.30	42.42	15.15	57.58	3.52
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	0.00	0.00	17.65	44.12	38.24	82.35	4.21
5. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	8.82	5.88	38.24	38.24	8.82	47.06	3.32
6. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	9.09	6.06	21.21	57.58	6.06	63.64	3.45
7. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	3.57	3.57	28.57	53.57	10.71	64.29	3.64

8. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	2.94	5.88	11.76	41.18	38.24	79.41	4.06
9. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	3.70	3.70	29.63	37.04	25.93	62.96	3.78
10. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	3.13	9.38	28.13	37.50	21.88	59.38	3.66
11. Các hoạt động định hướng nghề nghiệp cho sinh viên có hiệu quả.	3.13	12.50	50.00	18.75	15.63	34.38	3.31
VII. Chất lượng đội ngũ nhân viên, KTV	%	%	%	%	%	%	
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	3.13	15.63	40.63	34.38	6.25	40.63	3.25
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	0.00	23.53	32.35	35.29	8.82	44.12	3.29
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	6.06	12.12	39.39	36.36	6.06	42.42	3.24
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	2.94	14.71	38.24	35.29	8.82	44.12	3.32
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	0.00	8.82	38.24	32.35	20.59	52.94	3.65
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	0.00	8.82	32.35	41.18	17.65	58.82	3.68
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	2.94	17.65	50.00	23.53	5.88	29.41	3.12
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	2.94	17.65	32.35	35.29	11.76	47.06	3.35
VIII. Mức độ hài lòng tổng thể	%	%	%	%	%	%	
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	0.00	0.00	54.55	33.33	12.12	45.45	3.58

TRUNG TÂM KT&ĐBCLĐT
PHÓ GIÁM ĐỐC



TS. Nguyễn Thị Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K34

Ngành đào tạo: Quảng cáo
Số lượng sinh viên phản hồi: 25

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng
4. Cơ bản hài lòng

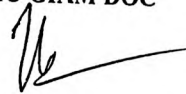
2. Không hài lòng 3. Phân vân
5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	1	2	3	4	5	4+5	TB
I. Kết quả đầu ra	%	%	%	%	%	%	
1. Kiến thức nền tảng (đại cương)	0.00	4.17	33.33	45.83	16.67	62.50	3.75
2. Kiến thức ngành	0.00	0.00	25.00	62.50	12.50	75.00	3.88
3. Kiến thức chuyên ngành	0.00	0.00	30.43	52.17	17.39	69.57	3.87
4. Kiến thức thực tiễn	0.00	13.04	34.78	39.13	13.04	52.17	3.52
5. Kỹ năng tư duy và thực hành nghề nghiệp	8.00	0.00	32.00	44.00	16.00	60.00	3.60
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.17	16.67	45.83	33.33	0.00	33.33	3.08
7. Kỹ năng tin học	4.00	8.00	40.00	36.00	12.00	48.00	3.44
8. Kỹ năng nghiên cứu và khám phá tri thức	0.00	8.70	39.13	47.83	4.35	52.17	3.48
9. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.35	0.00	30.43	52.17	13.04	65.22	3.70
10. Kỹ năng tư duy phản biện	0.00	0.00	45.83	45.83	8.33	54.17	3.63
11. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.17	0.00	29.17	50.00	16.67	66.67	3.75
12. Kỹ năng giao tiếp	8.00	4.00	24.00	48.00	16.00	64.00	3.60
13. Kỹ năng lãnh đạo	0.00	12.00	24.00	56.00	8.00	64.00	3.60
14. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	0.00	0.00	25.00	37.50	37.50	75.00	4.13
II. Chương trình đào tạo	%	%	%	%	%	%	
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra rõ ràng, cụ thể	0.00	4.17	37.50	45.83	12.50	58.33	3.67
2. Khối lượng kiến thức và khả năng tiếp thu của SV có sự tương quan hợp lý	0.00	12.50	25.00	58.33	4.17	62.50	3.54
3. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	0.00	8.33	29.17	54.17	8.33	62.50	3.63
4. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	0.00	8.70	30.43	52.17	8.70	60.87	3.61
5. Các hoạt động học tập khuyến khích sự sáng tạo của sinh viên	0.00	0.00	31.82	50.00	18.18	68.18	3.86
6. Các hoạt động học tập khuyến khích việc tự học của sinh viên	0.00	13.04	30.43	39.13	17.39	56.52	3.61
7. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	0.00	4.17	37.50	29.17	29.17	58.33	3.83
8. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	0.00	4.35	43.48	30.43	21.74	52.17	3.70
9. Nội dung các môn học phù hợp với xu hướng phát triển ngành nghề chuyên môn	0.00	4.17	37.50	45.83	12.50	58.33	3.67
10. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	0.00	8.70	56.52	21.74	13.04	34.78	3.39
11. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	0.00	8.33	33.33	41.67	16.67	58.33	3.67

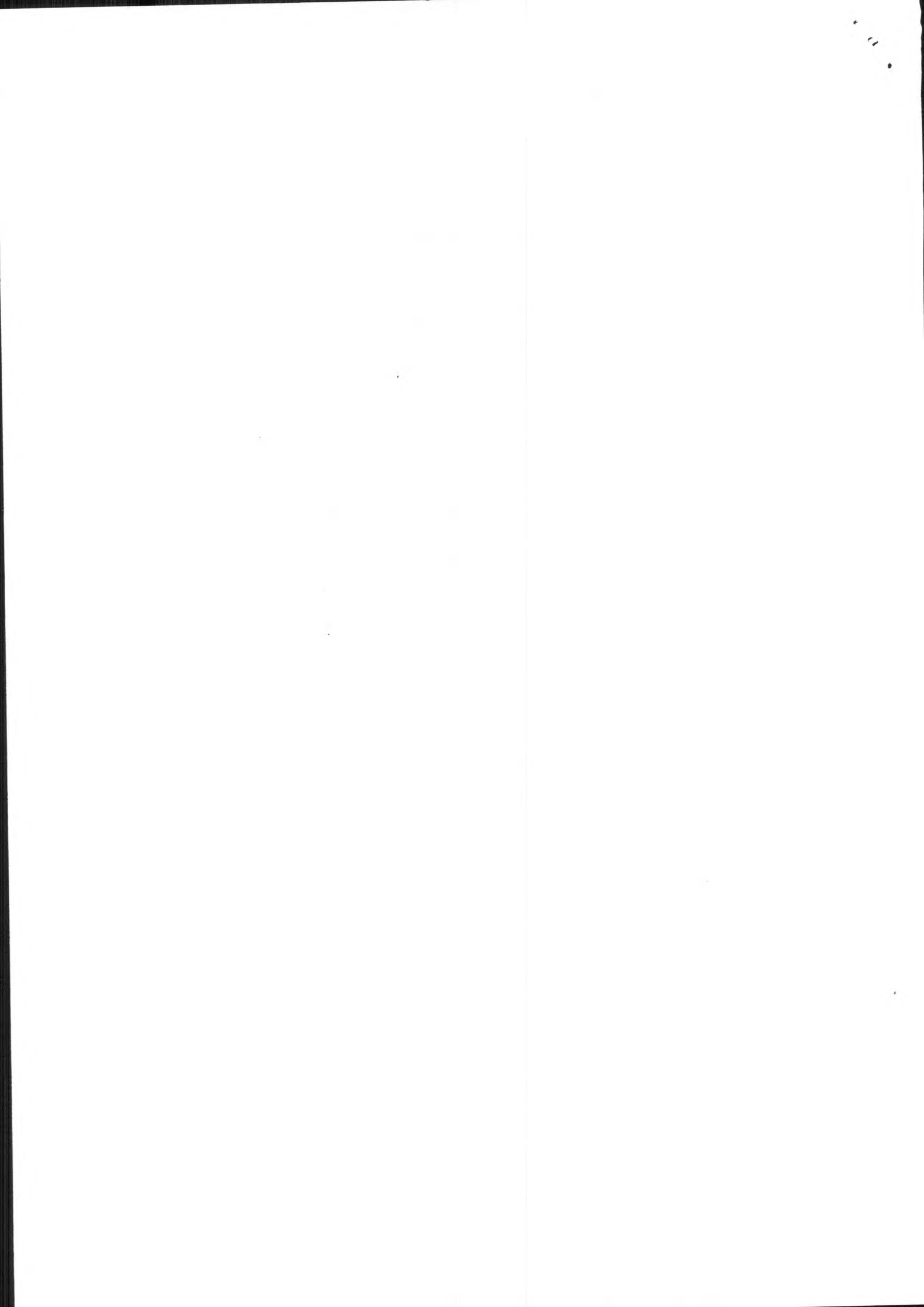
12. Các hoạt động hỗ trợ có hiệu quả (hỗ trợ phương pháp học tập, hỗ trợ các kỹ năng tìm kiếm việc làm, v.v.)	0.00	16.67	37.50	33.33	12.50	45.83	3.42
III. Kiểm tra đánh giá	%	%	%	%	%	%	
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	0.00	4.17	41.67	50.00	4.17	54.17	3.54
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra	0.00	8.33	41.67	45.83	4.17	50.00	3.46
3. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SVkhách quan, công bằng	4.17	4.17	33.33	50.00	8.33	58.33	3.54
IV. Cơ sở vật chất	%	%	%	%	%	%	
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.17	4.17	33.33	33.33	25.00	58.33	3.71
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV(02 SV/01 bàn), đủ ánh sáng, quạt, vv...	4.17	8.33	29.17	16.67	41.67	58.33	3.83
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu ...)	4.00	8.00	24.00	32.00	32.00	64.00	3.80
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.17	12.50	25.00	45.83	12.50	58.33	3.50
5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SVthực hành.	4.17	8.33	29.17	41.67	16.67	58.33	3.58
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	8.00	12.00	28.00	36.00	16.00	52.00	3.40
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	0.00	8.33	37.50	41.67	12.50	54.17	3.58
8. Thư viện có đủ chỗ cho SVtự học, tự nghiên cứu	0.00	8.33	29.17	37.50	25.00	62.50	3.79
9. Có nhiều loại hình giải trí cho SV(câu lạc bộ giải trí, sân chơi thể thao,)	0.00	4.17	25.00	54.17	16.67	70.83	3.83
V. Phương pháp giảng dạy	%	%	%	%	%	%	
1. GV có kỹ năng giao tiếp, giảng bài rõ ràng, dễ hiểu	0.00	4.00	40.00	40.00	16.00	56.00	3.68
2. Phương pháp giảng dạy có tác dụng lôi cuốn, khuyến khích người học	0.00	4.00	48.00	40.00	8.00	48.00	3.52
3. GV sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực (khuyến khích sự tham gia tích cực của người học; sự hợp tác, tương tác trong quá trình học, v.v.)	0.00	4.00	36.00	48.00	12.00	60.00	3.68
4. GV tham gia vào việc quản lý hoạt động học tập của SV (điểm danh, giờ giấc...)	0.00	4.00	28.00	44.00	24.00	68.00	3.88
5. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.00	12.00	32.00	40.00	12.00	52.00	3.44
VI. Hoạt động hỗ trợ đào tạo	%	%	%	%	%	%	
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.00	20.00	44.00	20.00	12.00	32.00	3.16
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.00	12.00	40.00	28.00	16.00	44.00	3.40
3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	0.00	16.00	32.00	40.00	12.00	52.00	3.48
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	8.00	16.00	32.00	28.00	16.00	44.00	3.28
5. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.00	0.00	44.00	40.00	12.00	52.00	3.56
6. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.00	12.00	44.00	24.00	16.00	40.00	3.36
7. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	0.00	17.39	39.13	26.09	17.39	43.48	3.43

8. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	0.00	8.00	28.00	36.00	28.00	64.00	3.84
9. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	0.00	8.33	33.33	45.83	12.50	58.33	3.63
10. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	12.00	4.00	12.00	56.00	16.00	72.00	3.60
11. Các hoạt động định hướng nghề nghiệp cho sinh viên có hiệu quả.	12.00	0.00	36.00	40.00	12.00	52.00	3.40
VII. Chất lượng đội ngũ nhân viên, KTV	%	%	%	%	%	%	
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	12.00	16.00	32.00	36.00	4.00	40.00	3.04
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	0.00	16.00	36.00	44.00	4.00	48.00	3.36
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.00	12.00	40.00	32.00	12.00	44.00	3.36
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	4.00	8.00	32.00	44.00	12.00	56.00	3.52
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	8.00	4.00	44.00	36.00	8.00	44.00	3.32
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	4.00	8.00	32.00	44.00	12.00	56.00	3.52
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	12.00	16.00	36.00	32.00	4.00	36.00	3.00
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	0.00	20.00	32.00	36.00	12.00	48.00	3.40
VIII. Mức độ hài lòng tổng thể	%	%	%	%	%	%	
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.00	4.00	52.00	28.00	12.00	40.00	3.40

TRUNG TÂM KT&ĐBCLĐT
PHÓ GIÁM ĐỐC



TS. Nguyễn Thị Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K34

Ngành đào tạo: Xây dựng Đảng & Chính quyền nhà nước
Số lượng sinh viên phân hồi: 100

A. THÔNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

DANH MỤC/ THANG ĐÁNH GIÁ	1	2	3	4	5	4+5	TB
I. Kết quả đầu ra	%	%	%	%	%	%	
1. Kiến thức nền tảng (đại cương)	2.0	6.0	10.0	52.0	30.0	82.0	4.02
2. Kiến thức ngành	1.0	5.0	6.0	48.0	40.0	88.0	4.21
3. Kiến thức chuyên ngành	2.0	4.0	7.0	39.0	48.0	87.0	4.27
4. Kiến thức thực tiễn	0.0	7.0	21.0	39.0	33.0	72.0	3.98
5. Kỹ năng tư duy và thực hành nghề nghiệp	0.0	6.0	18.0	46.0	30.0	76.0	4.00
6. Kỹ năng ngoại ngữ	1.0	8.0	30.0	41.0	20.0	61.0	3.71
7. Kỹ năng tin học	0.0	6.1	21.2	51.5	21.2	72.7	3.88
8. Kỹ năng nghiên cứu và khám phá tri thức	0.0	4.0	22.0	45.0	29.0	74.0	3.99
9. Kỹ năng giải quyết vấn đề	0.0	5.0	19.0	46.0	30.0	76.0	4.01
10. Kỹ năng tư duy phản biện	0.0	4.0	24.0	37.0	35.0	72.0	4.03
11. Kỹ năng tư duy sáng tạo	0.0	5.0	17.0	42.0	36.0	78.0	4.09
12. Kỹ năng giao tiếp	0.0	5.0	13.0	41.0	41.0	82.0	4.18
13. Kỹ năng lãnh đạo	1.0	6.0	14.0	44.0	35.0	79.0	4.06
14. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	0.0	7.0	8.0	44.0	41.0	85.0	4.19
II. Chương trình đào tạo	%	%	%	%	%	%	
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra rõ ràng, cụ thể	2.0	4.0	16.0	45.0	33.0	78.0	4.03
2. Khối lượng kiến thức và khả năng tiếp thu của SV có sự tương quan hợp lý	1.0	7.0	13.0	47.0	32.0	79.0	4.02
3. Khả năng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	2.0	8.0	14.0	43.0	33.0	76.0	3.97
4. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	0.0	5.0	15.0	47.0	33.0	80.0	4.08
5. Các hoạt động học tập khuyến khích sự sáng tạo của sinh viên	0.0	5.0	14.0	45.0	36.0	81.0	4.12
6. Các hoạt động học tập khuyến khích việc tự học của sinh viên	0.0	8.0	17.0	43.0	32.0	75.0	3.99
7. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	1.0	5.0	14.0	46.0	34.0	80.0	4.07
8. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	1.0	7.0	7.0	46.0	39.0	85.0	4.15
9. Nội dung các môn học phù hợp với xu hướng phát triển ngành nghề chuyên môn	0.0	8.2	7.1	48.0	36.7	84.7	4.13
10. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	0.0	7.0	9.0	48.0	36.0	84.0	4.13
11. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	1.0	4.0	16.0	46.0	33.0	79.0	4.06
12. Các hoạt động hỗ trợ có hiệu quả (hỗ trợ phương pháp học tập, hỗ trợ các kỹ năng tìm kiếm việc làm, v.v.)	0.0	6.0	22.0	42.0	30.0	72.0	3.96

III. Kiểm tra, đánh giá	%	%	%	%	%	%	
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	2.0	8.0	10.0	49.0	31.0	80.0	3.99
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra	0.0	4.0	15.0	47.0	34.0	81.0	4.11
3. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	0.0	7.1	17.3	45.9	29.6	75.5	3.98
IV. Cơ sở vật chất	%	%	%	%	%	%	
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	1.0	6.1	15.2	27.3	50.5	77.8	4.20
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV(02 SV/01 bàn), đủ ánh sáng, quạt, vv...	1.0	8.1	14.1	32.3	44.4	76.8	4.11
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu ...)	1.0	7.0	12.0	28.0	52.0	80.0	4.23
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	2.0	6.0	18.0	35.0	39.0	74.0	4.03
5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	1.0	9.0	15.0	33.0	42.0	75.0	4.06
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	0.0	9.0	16.0	38.0	37.0	75.0	4.03
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	1.0	5.0	14.0	36.0	44.0	80.0	4.17
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	1.0	4.0	12.0	35.0	48.0	83.0	4.25
9. Có nhiều loại hình giải trí cho SV(câu lạc bộ giải trí, sân chơi thể thao,)	0.0	5.0	13.0	35.0	47.0	82.0	4.24
V. Giảng viên	%	%	%	%	%	%	
1. GV có kỹ năng giao tiếp, giảng bài rõ ràng, dễ hiểu	1.0	5.0	8.0	52.0	34.0	86.0	4.13
2. Phương pháp giảng dạy có tác dụng lôi cuốn, khuyến khích người học	0.0	7.0	11.0	50.0	32.0	82.0	4.07
3. GV sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực (khuyến khích sự tham gia tích cực của người học; sự hợp tác, tương tác trong quá trình học, v.v.)	2.0	5.0	10.0	44.0	39.0	83.0	4.13
4. GV tham gia vào việc quản lý hoạt động học tập của SV (điểm danh, giờ giấc...)	3.0	6.0	6.0	44.0	41.0	85.0	4.14
5. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	3.0	5.0	13.0	50.0	29.0	79.0	3.97
VI. Hoạt động hỗ trợ đào tạo	%	%	%	%	%	%	
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	1.0	8.1	13.1	45.5	32.3	77.8	4.00
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	1.0	6.0	11.0	52.0	30.0	82.0	4.04
3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	1.0	5.0	6.0	45.0	43.0	88.0	4.24
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	3.1	1.0	6.1	40.8	49.0	89.8	4.32
5. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	2.0	1.0	11.0	49.0	37.0	86.0	4.18
6. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	1.0	3.0	16.0	47.0	33.0	80.0	4.08

7. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	0.0	5.0	14.0	48.0	33.0	81.0	4.09
8. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	0.0	4.0	9.1	47.5	39.4	86.9	4.22
9. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	0.0	3.1	11.2	45.9	39.8	85.7	4.22
10. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	0.0	2.0	12.0	48.0	38.0	86.0	4.22
11. Các hoạt động định hướng nghề nghiệp cho sinh viên có hiệu quả.	1.0	1.0	18.0	49.0	31.0	80.0	4.08
VII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên	%	%	%	%	%	%	
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	3.0	6.0	17.0	51.0	23.0	74.0	3.85
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	1.0	6.0	10.0	53.0	30.0	83.0	4.05
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	0.0	9.2	8.2	54.1	28.6	82.7	4.02
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	1.0	7.1	7.1	57.6	27.3	84.8	4.03
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên	1.0	2.0	9.0	53.0	35.0	88.0	4.19
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	0.0	2.0	9.0	54.0	35.0	89.0	4.22
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	0.0	5.0	10.0	56.0	29.0	85.0	4.09
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	0.0	3.0	11.1	53.5	32.3	85.9	4.15
VIII. Mức độ hài lòng đối với khoá học	3.0	2.0	20.0	52.0	23.0	75.0	3.90

B. NHẬN XÉT CỦA SINH VIÊN

1. Những ưu điểm nổi bật của khóa học tốt, thuận lợi

Được cung cấp kiến thức lý luận

Bổ ích, thiết thực

Khoá học giúp sinh viên có thêm nhiều kiến thức lý luận, hiểu biết xã hội để vận dụng và thực tiễn công việc sau này.

xây dựng đảng và phát triển đảng trong sạch, vững mạnh.

Trang bị cho sinh viên về kiến thức tổng hợp và chuyên ngành đầy đủ

thay đổi sang hình thức tín chỉ giúp tăng thời gian nghiên cứu thực hành

Tiếp thu được kiến thức

Vận hành kiến thức vào công việc

Lý thuyết rất đa dạng phong phú

Khối lượng kiến thức sinh viên tiếp thu khá phong phú và đa dạng

hiểu biết thêm nhiều kiến thức lý luận

Khóa học thực sự mang lại trải nghiệm và những bài học cho sv có thể định hướng được nghề nghiệp sau này. Kết hợp với nhiều hoạt động ngoại khóa giúp cho sv có thể rèn luyện được các kỹ năng mềm. Yếu tố điểm rèn luyện thực mang lại hiệu quả thúc đẩy.

Sinh viên nắm bắt được kiến thức trọng tâm và kỹ năng nghề nghiệp

Tích lũy kiến thức thực tế

Sáng tạo

Thời gian, kiến thức hợp lý

chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học

Giúp sinh viên định hướng được tương lai của mình 1 cách đúng đắn, có nhận thức về chuyên ngành mình học.

Tạo dựng nền tảng lý luận vững chắc cho sinh viên, đồng thời mang lại nhiều kiến thức kỹ năng, bổ ích thiết thực với đời sống, công việc thực tế, mang lại nhiều cơ hội, không chỉ sau khoá học mà ngay từ khi sinh viên còn ngồi trên ghế giảng đường.

Thầy cô thân thiện, học sinh rất thích nghe thầy cô giáo giảng bài

Giúp em học được nhiều kỹ năng, thêm nhiều bạn bè và thêm trải nghiệm, kinh nghiệm thực tế

Chất lượng tốt

Kiến thức sâu

Tạo môi trường học tập và nghiên cứu tốt cho sinh viên

Thú vị, nhiều kiến thức bổ ích

cung cấp nhiều kiến thức sâu rộng, các giảng viên giàu kinh nghiệm có hiểu biết, chương trình đào tạo khá hợp lý, chất lượng

Nhiều kiến thức lý luận được gắn với thực tiễn

học tin chỉ giúp sinh viên chủ động hơn

Giúp cho sinh viên định hướng được công việc và ngành học của mình sau khi ra trường

Dễ hiểu, dễ nhớ

Đầy đủ kiến thức chuyên ngành

Áp dụng tin chỉ

Sv tự tin và có kiến thức để phục vụ cho công tác sau này

thầy cô tâm huyết, nhiệt tình giảng dạy một cách dễ hiểu và tận tình giúp sinh viên nắm rõ về bài học

Truyền tải khá đầy đủ kiến thức về cơ bản và chuyên ngành

Sv tiếp thu được nhiều kiến thức khoa học

Về cơ bản giúp sinh viên nắm bắt được kiến thức lý luận cũng như hoạt động thực tiễn

có thêm nhiều kiến thức về xây dựng đảng và chính quyền nhà nước. Thấy cô nhiệt tình trong giảng dạy

Khóa học có đông sinh viên nên có cơ hội kết bạn học hỏi cũng như trao đổi kiến thức

Tốt

Khóa học rất phù hợp với sinh viên chúng em

2. Các đề xuất gợi ý để cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

cần trang bị thêm cơ sở vật chất

- Nhà trường nên tổ chức cho sv tham gia nhiều hoạt động thực tiễn hơn.
- Phương pháp giảng dạy cần kết hợp kiến thức lý luận và thực tiễn để tránh gây nhàm chán.
- Công thông tin sv của mỗi sv cần được cập nhật chính xác tránh tình trạng mất điểm, thiếu điểm.
- Thông tin cho sv rõ những vấn đề gặp phải trong khi đăng kí môn học, xem điểm mà không thấy môn đó trên công thông tin, nên xử lý như thế nào.

Lồng ghép thực tiễn, thực hành nhiều hơn vào trong giảng dạy

Cho sinh viên nhiều giờ thực hành cả ở bên khối lý luận, cho sinh viên chủ động về lịch học

tạo điều kiện sinh viên tham gia các hoạt động ngoại khóa để tạo nên hứng thú cho sinh viên có chính sách khuyến khích học tập hợp lý, tạo điều kiện sinh viên phát huy học tốt

sắp xếp các môn học một cách hợp lý khoa học hơn, giúp sinh viên có thể tiếp thu 1 cách dễ dàng hơn vẫn còn nặng nhiều về lý thuyết hơn là thực hành

- Cải thiện chất lượng trang công thông tin điện tử, một số mục đề ra nhưng ko có hiệu quả (xem thông tin học phí, thanh toán học phí trực tuyến)

Chú ý tới tâm tư tình cảm của sv con em vùng cao

Lồng ghép thực hành, thực tiễn vào trong giảng dạy

tạo điều kiện để sinh viên học hỏi từ thực tế

giám sát thi cử chặt chẽ.

Kính mong nhà trường tạo điều kiện cho sinh viên tham quan và thực tế ở nhiều cơ sở, cơ quan nhà nước (phục vụ cho chuyên ngành Xây dựng đảng) để bọn em trau dồi thêm nhiều kinh nghiệm, học hỏi nhiều tài phong của các nhà lãnh đạo, cán bộ.

có thể cải tiến chất lượng chương trình đối với khối lý luận chính trị để tạo nên khóa học chất lượng hơn

Tổ chức cho sinh viên được thực hành nhiều hơn nữa

Cần cho sinh viên tự đăng ký thời gian học và các môn

Sắp xếp các môn học cho hợp lý và logic hơn

thay thế thi thực hành thành thi vấn đáp

hi vọng nhà trường tạo điều kiện cho sinh viên khối lý luận được tiếp thu nhiều kiến thức thực tế, phát triển những kỹ năng mềm trong sinh viên. thay đổi phương pháp giảng dạy những môn lý luận để bớt khô khan, khó học.

Chú trọng về các phương pháp giảng dạy hơn nữa

C. KẾT LUẬN

Kết quả khảo sát cho thấy về mặt tổng thể chương trình, 3/4 số sinh viên được khảo sát cơ bản hài lòng với chất lượng đào tạo, 1/5 sinh viên còn băn khoăn về chất lượng đào tạo và 0.5% sinh viên cơ bản chưa hài lòng. Chương trình đào tạo đã cung cấp cho sinh viên các kiến thức nền tảng và chuyên ngành cơ bản, cần thiết cho ngành nghề. Sinh viên đánh giá cao sự nhiệt tình và tâm huyết của giảng viên. Tuy nhiên, cần tăng cường các kiến thức và kỹ năng thực hành, kỹ năng ngoại ngữ, tin học; tăng cường tính tự chủ và tự nghiên cứu cho sinh viên, kỹ năng tư duy phê phán, giải quyết vấn đề và các kỹ năng mềm khác. Tăng cường kiểm tra đánh giá thúc đẩy hoạt động học tập cho sinh viên. Giảm tải khối lượng lý thuyết và tăng thời lượng thực hành, tiếp cận thực tế nghề nghiệp. Nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập, hoạt động định hướng nghề nghiệp.

TRUNG TÂM KT&ĐBCLĐT
PHÓ GIÁM ĐỐC



TS. Nguyễn Thị Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K34

Ngành đào tạo: Xã hội học
Số lượng sinh viên phân hồi: 36

A. THÔNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân

4. Cơ bản hài lòng

5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/ THANG ĐÁNH GIÁ	1	2	3	4	5	4+5	TB
I. Kết quả đầu ra	%	%	%	%	%	%	
1. Kiến thức nền tảng (đại cương)	0.0	0.0	25.0	47.2	27.8	75.0	4.03
2. Kiến thức ngành	0.0	0.0	11.1	44.4	44.4	88.9	4.33
3. Kiến thức chuyên ngành	0.0	0.0	5.9	38.2	55.9	94.1	4.50
4. Kiến thức thực tiễn	0.0	2.8	25.0	41.7	30.6	72.2	4.00
5. Kỹ năng tư duy và thực hành nghề nghiệp	0.0	5.6	33.3	33.3	27.8	61.1	3.83
6. Kỹ năng ngoại ngữ	11.1	30.6	33.3	16.7	8.3	25.0	2.81
7. Kỹ năng tin học	5.6	22.2	30.6	27.8	13.9	41.7	3.22
8. Kỹ năng nghiên cứu và khám phá tri thức	0.0	5.6	44.4	27.8	22.2	50.0	3.67
9. Kỹ năng giải quyết vấn đề	2.9	0.0	17.6	61.8	17.6	79.4	3.91
10. Kỹ năng tư duy phân biện	0.0	2.9	31.4	37.1	28.6	65.7	3.91
11. Kỹ năng tư duy sáng tạo	0.0	8.3	19.4	50.0	22.2	72.2	3.86
12. Kỹ năng giao tiếp	0.0	2.9	22.9	34.3	40.0	74.3	4.11
13. Kỹ năng lãnh đạo	2.8	5.6	38.9	36.1	16.7	52.8	3.58
14. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	0.0	5.6	25.0	27.8	41.7	69.4	4.06
II. Chương trình đào tạo	%	%	%	%	%	%	
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra rõ ràng, cụ thể	8.3	2.8	36.1	33.3	19.4	52.8	3.53
2. Khối lượng kiến thức và khả năng tiếp thu của SV có sự tương quan hợp lý	2.8	8.3	44.4	30.6	13.9	44.4	3.44
3. Khơi dậy kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	5.7	2.9	48.6	31.4	11.4	42.9	3.40
4. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	0.0	8.6	42.9	28.6	20.0	48.6	3.60
5. Các hoạt động học tập khuyến khích sự sáng tạo của sinh viên	0.0	8.3	27.8	41.7	22.2	63.9	3.78
6. Các hoạt động học tập khuyến khích việc tự học của sinh viên	2.8	16.7	36.1	22.2	22.2	44.4	3.44
7. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	2.8	5.6	33.3	38.9	19.4	58.3	3.67
8. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	0.0	11.1	27.8	27.8	33.3	61.1	3.83
9. Nội dung các môn học phù hợp với xu hướng phát triển ngành nghề chuyên môn	0.0	2.8	38.9	33.3	25.0	58.3	3.81
10. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	2.8	8.3	30.6	25.0	33.3	58.3	3.78
11. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	0.0	8.6	25.7	34.3	31.4	65.7	3.89
12. Các hoạt động hỗ trợ có hiệu quả (hỗ trợ phương pháp học tập, hỗ trợ các kỹ năng tìm kiếm việc làm, v.v.)	0.0	8.3	30.6	38.9	22.2	61.1	3.75
III. Kiểm tra đánh giá	%	%	%	%	%	%	
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	2.8	2.8	38.9	41.7	13.9	55.6	3.61
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra	2.8	8.3	36.1	38.9	13.9	52.8	3.53
3. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	2.8	5.6	33.3	41.7	16.7	58.3	3.64
IV. Cơ sở vật chất							
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	5.6	5.6	11.1	41.7	36.1	77.8	3.97
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV(02 SV/01 bàn), đủ ánh sáng, quạt, vv...	2.8	11.1	13.9	36.1	36.1	72.2	3.92

3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu ...)	2.9	2.9	20.0	37.1	37.1	74.3	4.03
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	5.6	11.1	22.2	36.1	25.0	61.1	3.64
5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	5.6	5.6	22.2	44.4	22.2	66.7	3.72
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	2.8	13.9	33.3	27.8	22.2	50.0	3.53
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	2.9	11.4	25.7	31.4	28.6	60.0	3.71
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	2.8	2.8	16.7	33.3	44.4	77.8	4.14
9. Có nhiều loại hình giải trí cho SV (câu lạc bộ giải trí, sân chơi thể thao,)	2.8	13.9	19.4	30.6	33.3	63.9	3.78
V. Giảng viên	%	%	%	%	%	%	
1. GV có kỹ năng giao tiếp, giảng bài rõ ràng, dễ hiểu	0.0	2.8	27.8	38.9	30.6	69.4	3.97
2. Phương pháp giảng dạy có tác dụng lôi cuốn, khuyến khích người học	0.0	0.0	27.8	44.4	27.8	72.2	4.00
3. GV sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực (khuyến khích sự tham gia tích cực của người học; sự hợp tác, tương tác trong quá trình học, v.v.)	0.0	2.8	25.0	36.1	36.1	72.2	4.06
4. GV tham gia vào việc quản lý hoạt động học tập của SV (điểm danh, giờ giấc...)	0.0	0.0	36.1	30.6	33.3	63.9	3.97
5. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	0.0	5.7	28.6	25.7	40.0	65.7	4.00
VI. Hỗ trợ đào tạo	%	%	%	%	%	%	
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	5.6	11.1	38.9	30.6	13.9	44.4	3.36
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	0.0	11.1	44.4	25.0	19.4	44.4	3.53
3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	0.0	8.3	38.9	33.3	19.4	52.8	3.64
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	5.6	25.0	33.3	13.9	22.2	36.1	3.22
5. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	2.8	8.3	33.3	22.2	33.3	55.6	3.75
6. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	0.0	14.3	28.6	28.6	28.6	57.1	3.71
7. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	0.0	15.2	36.4	33.3	15.2	48.5	3.48
8. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	0.0	5.6	22.2	38.9	33.3	72.2	4.00
9. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	0.0	5.9	35.3	32.4	26.5	58.8	3.79
10. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	0.0	11.1	33.3	27.8	27.8	55.6	3.72
11. Các hoạt động định hướng nghề nghiệp cho sinh viên có hiệu quả.	0.0	11.1	33.3	38.9	16.7	55.6	3.61
VII. Đội ngũ nhân viên, KTV	%	%	%	%	%	%	
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	2.8	27.8	25.0	25.0	19.4	44.4	3.31
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	0.0	13.9	38.9	27.8	19.4	47.2	3.53
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	0.0	16.7	27.8	33.3	22.2	55.6	3.61
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	0.0	19.4	27.8	30.6	22.2	52.8	3.56
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên	0.0	11.1	41.7	22.2	25.0	47.2	3.61
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	0.0	11.1	33.3	25.0	30.6	55.6	3.75
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	0.0	22.2	30.6	25.0	22.2	47.2	3.47
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	0.0	13.9	33.3	27.8	25.0	52.8	3.64
VIII. Mức độ hài lòng đối với khoá học	0.0	5.6	33.3	44.4	16.7	61.1	3.72

B. NHẬN XÉT CỦA SINH VIÊN

1. Những ưu điểm nổi bật của khóa học

Thú vị, thực tế, có ích cho xã hội.

Thầy cô trong khoa Xã Hội Học rất nhiệt huyết, thân thiện. Môi trường đào tạo của học viện tốt

Giảng viên tương đối nhiệt tình
nâng cao kiến thức

Tạo điều kiện cho sinh viên phát huy khả năng của mình

Thầy cô luôn tạo điều kiện tốt nhất giúp sinh viên hoàn thành chương trình học tập. Các thầy cô trong khoa tâm huyết với nghề và luôn giúp đỡ sinh viên không chỉ trong vấn đề học tập mà còn ở các lĩnh vực khác nữa.

giáo viên trong khoa gần gũi với sinh viên, giúp đỡ sinh viên tận tình

Hay

Chương trình học giúp sinh viên định hướng được nghề nghiệp trong tương lai

giảng viên khoa xã hội học rất tâm huyết

2. Các đề xuất gợi ý để cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

Tạo điều kiện để SV thực hành nhiều hơn

Nếu có thể liên kết vs khoa xã hội học ở các trường khác để giao lưu , tra cứu tài liệu v.v..

Chuẩn đầu ra ngoại ngữ quá cao, vì trước đây khóa k34 thi đầu vào vẫn có khối C hầu hết các bạn không học Tiếng anh. Đồng thời, chứng chỉ tiếng anh của trường chưa thiết thực vì chứng chỉ này không được chấp nhận tại phần lớn các cơ quan, công ty, tổ chức xin việc làm sau này của sinh viên.

Giảm lý thuyết tăng các buổi học thực hành để sinh viên trải nghiệm

Cần thực hành nhiều hơn nữa thay vì quá nhiều lý thuyết

Cần giảm thiểu lý thuyết và thực hành nhiều hơn. Như vậy sẽ giúp sinh viên tiếp cận với thực tế nhiều hơn

Thêm nhiều phương pháp giảng dạy mới.

Lắp đặt điều hoà

Cung cấp đầy đủ trang thiết bị để phục vụ nhu cầu học tập cho sinh viên

Nhiều môn học hơi nhiều lý thuyết. Cần có thêm thời gian thực hành nhiều hơn

đồng nhất thực hành vào trong chương trình học nhiều hơn nữa

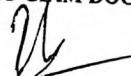
Thực tiễn hơn

đầu tư hơn về phòng học như trang bị điều hòa

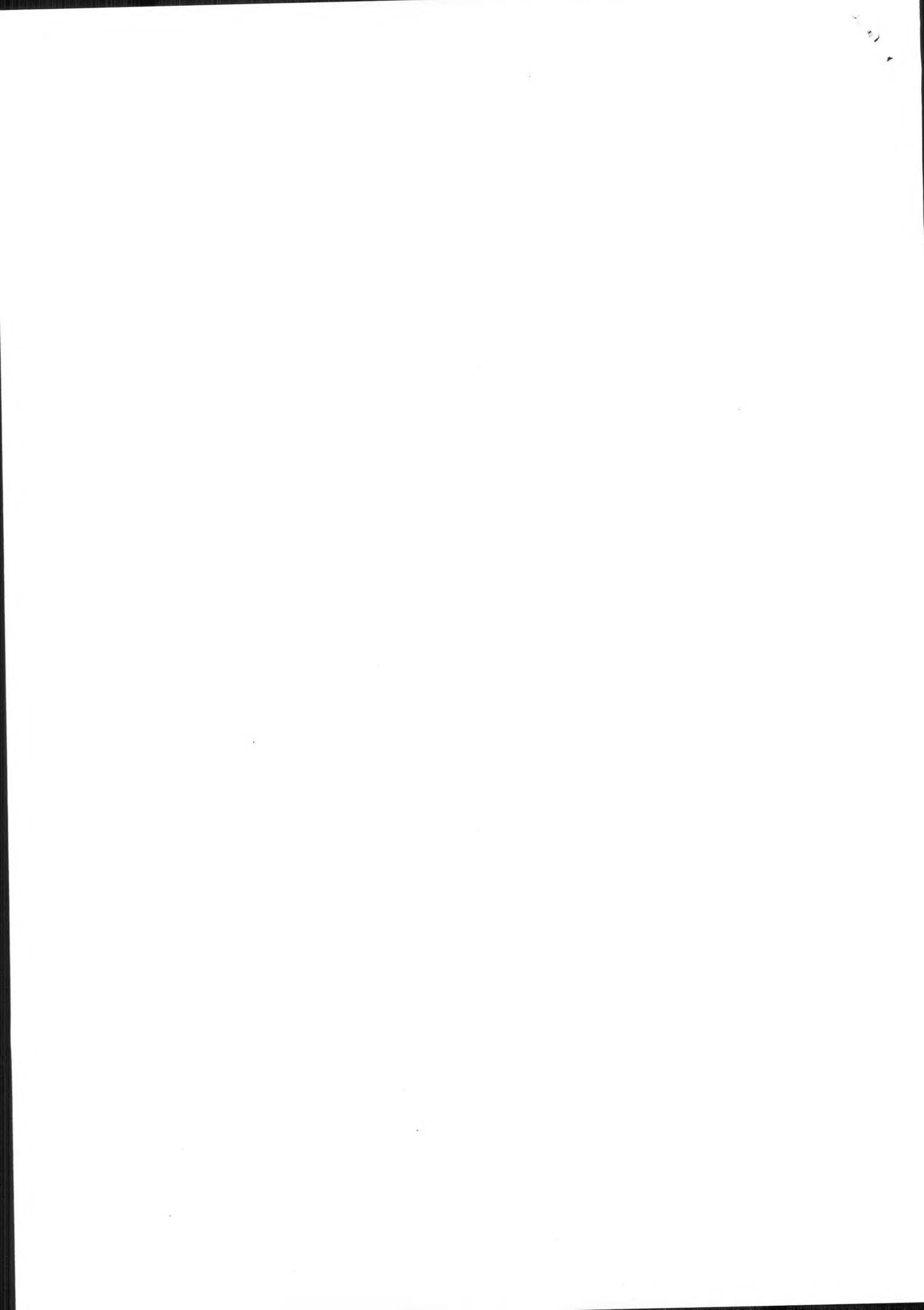
C.KẾT LUẬN

Kết quả khảo sát cho thấy về mặt tổng thể chương trình, trên 1/2 số sinh viên được khảo sát cơ bản hài lòng với chất lượng đào tạo, 1/3 sinh viên còn băn khoăn về chất lượng và 0.5% sinh viên chưa hài lòng về cơ bản đối với khóa học. Chương trình đào tạo đã cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng nền tảng và chuyên ngành cơ bản, cần thiết cho sinh viên. Sinh viên đánh giá cao sự nhiệt tình và chất lượng giảng dạy của giảng viên. Tuy nhiên, cần tăng cường các kỹ năng ngoại ngữ, tin học; tăng cường tính tự chủ và tự nghiên cứu cho sinh viên giảm tải khối lượng lý thuyết và tăng thời lượng thực hành, tiếp cận thực tế nghề nghiệp. Nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập, hoạt động định hướng nghề nghiệp.

TRUNG TÂM KT&ĐBCLĐT
PHÓ GIÁM ĐỐC



TS. Nguyễn Thị Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K34

Ngành đào tạo: Xuất bản

Số lượng sinh viên phân hồi: 62

A. THÔNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/ THANG ĐÁNH GIÁ	1	2	3	4	5	4+5	TB
I. Kết quả đầu ra	%	%	%	%	%	%	
1. Kiến thức nền tảng (đại cương)	4.8	3.2	28.6	47.6	15.9	63.5	3.67
2. Kiến thức ngành	3.1	3.1	15.6	56.3	21.9	78.1	3.91
3. Kiến thức chuyên ngành	3.1	1.6	17.2	43.8	34.4	78.1	4.05
4. Kiến thức thực tiễn	4.7	14.1	20.3	43.8	17.2	60.9	3.55
5. Kỹ năng tư duy và thực hành nghề nghiệp	6.3	3.2	19.0	52.4	19.0	71.4	3.75
6. Kỹ năng ngoại ngữ	9.4	15.6	37.5	28.1	9.4	37.5	3.13
7. Kỹ năng tin học	7.8	6.3	32.8	43.8	9.4	53.1	3.41
8. Kỹ năng nghiên cứu và khám phá tri thức	6.3	7.8	32.8	34.4	18.8	53.1	3.52
9. Kỹ năng giải quyết vấn đề	3.2	6.3	30.2	42.9	17.5	60.3	3.65
10. Kỹ năng tư duy phân biệt	7.8	12.5	25.0	37.5	17.2	54.7	3.44
11. Kỹ năng tư duy sáng tạo	6.3	9.4	29.7	39.1	15.6	54.7	3.48
12. Kỹ năng giao tiếp	3.1	7.8	21.9	39.1	28.1	67.2	3.81
13. Kỹ năng lãnh đạo	7.8	12.5	29.7	35.9	14.1	50.0	3.36
14. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	1.6	6.3	32.8	35.9	23.4	59.4	3.73
II. Chương trình đào tạo	%	%	%	%	%	%	
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra rõ ràng, cụ thể	4.8	7.9	30.2	31.7	25.4	57.1	3.65
2. Khối lượng kiến thức và khả năng tiếp thu của SV có sự tương quan hợp lý	4.8	9.5	31.7	38.1	15.9	54.0	3.51
3. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	7.9	9.5	28.6	33.3	20.6	54.0	3.49
4. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	9.5	9.5	19.0	42.9	19.0	61.9	3.52
5. Các hoạt động học tập khuyến khích sự sáng tạo của sinh viên	9.5	7.9	33.3	31.7	17.5	49.2	3.40
6. Các hoạt động học tập khuyến khích việc tự học của sinh viên	6.3	4.8	31.7	41.3	15.9	57.1	3.56
7. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.8	11.1	27.0	39.7	17.5	57.1	3.54
8. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.8	7.9	33.3	34.9	19.0	54.0	3.56
9. Nội dung các môn học phù hợp với xu hướng phát triển ngành nghề chuyên môn	9.5	9.5	30.2	28.6	22.2	50.8	3.44
10. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	9.5	25.4	23.8	25.4	15.9	41.3	3.13
11. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	6.3	12.7	25.4	30.2	25.4	55.6	3.56

12. Các hoạt động hỗ trợ có hiệu quả (hỗ trợ phương pháp học tập, hỗ trợ các kỹ năng tìm kiếm việc làm, v.v.)	6.3	25.4	23.8	27.0	17.5	44.4	3.24
III. Kiểm tra đánh giá	%	%	%	%	%	%	
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	3.1	15.6	25.0	42.2	14.1	56.3	3.48
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra	4.7	17.2	26.6	35.9	15.6	51.6	3.41
3. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SVkhách quan, công bằng	7.8	6.3	25.0	39.1	21.9	60.9	3.61
IV. Cơ sở vật chất	%	%	%	%	%	%	
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.7	7.8	17.2	25.0	45.3	70.3	3.98
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV(02 SV/01 bàn), đủ ánh sáng, quạt, vv...	6.3	10.9	15.6	26.6	40.6	67.2	3.84
cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu ...)	4.8	3.2	25.8	35.5	30.6	66.1	3.84
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	7.8	6.3	20.3	42.2	23.4	65.6	3.67
5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SVthực hành.	7.8	6.3	23.4	45.3	17.2	62.5	3.58
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	7.9	9.5	25.4	34.9	22.2	57.1	3.54
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	6.3	9.5	17.5	42.9	23.8	66.7	3.68
8. Thư viện có đủ chỗ cho SVtự học, tự nghiên cứu	6.3	7.8	20.3	32.8	32.8	65.6	3.78
9. Có nhiều loại hình giải trí cho SV(câu lạc bộ giải trí, sân chơi thể thao,)	1.6	7.8	23.4	28.1	39.1	67.2	3.95
V. Phương pháp giảng dạy	%	%	%	%	%	%	
1. GV có kỹ năng giao tiếp, giảng bài rõ ràng, dễ hiểu	4.8	4.8	33.3	39.7	17.5	57.1	3.60
2. Phương pháp giảng dạy có tác dụng lôi cuốn, khuyến khích người học	7.8	9.4	31.3	34.4	17.2	51.6	3.44
3. GV sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực (khuyến khích sự tham gia tích cực của người học; sự hợp tác, tương tác trong quá trình học, v.v.)	4.7	4.7	39.1	28.1	23.4	51.6	3.61
4. GV tham gia vào việc quản lý hoạt động học tập của SV (điểm danh, giờ giấc...)	4.8	3.2	17.5	38.1	36.5	74.6	3.98
5. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.8	11.1	20.6	39.7	23.8	63.5	3.67
VI. Hoạt động hỗ trợ đào tạo	%	%	%	%	%	%	
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	7.8	10.9	20.3	43.8	17.2	60.9	3.52
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	3.1	6.3	29.7	39.1	21.9	60.9	3.70
3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.7	4.7	23.4	37.5	29.7	67.2	3.83
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	3.2	3.2	23.8	38.1	31.7	69.8	3.92
5. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	3.2	11.1	34.9	23.8	27.0	50.8	3.60

6. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	6.6	9.8	21.3	41.0	21.3	62.3	3.61
7. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	9.3	5.6	27.8	31.5	25.9	57.4	3.59
8. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	3.2	3.2	14.3	34.9	44.4	79.4	4.14
9. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	5.4	1.8	23.2	39.3	30.4	69.6	3.88
10. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.8	1.6	22.6	40.3	30.6	71.0	3.90
11. Các hoạt động định hướng nghề nghiệp cho sinh viên có hiệu quả.	6.3	12.5	28.1	34.4	18.8	53.1	3.47
VII. Chất lượng đội ngũ nhân viên, KTV	%	%	%	%	%	%	
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	7.9	7.9	39.7	30.2	14.3	44.4	3.35
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	3.1	7.8	29.7	42.2	17.2	59.4	3.63
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	7.9	7.9	25.4	39.7	19.0	58.7	3.54
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	6.3	4.8	20.6	52.4	15.9	68.3	3.67
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	6.3	3.2	25.4	44.4	20.6	65.1	3.70
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	3.2	3.2	25.4	46.0	22.2	68.3	3.81
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	9.7	4.8	24.2	41.9	19.4	61.3	3.56
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn tốt	7.9	1.6	27.0	42.9	20.6	63.5	3.67
VIII. Mức độ hài lòng tổng thể	%	%	%	%	%	%	
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.7	6.3	39.1	35.9	14.1	50.0	3.45

B. NHẬN XÉT CỦA SINH VIÊN

1. Ưu điểm nổi bật của khoá học

Tốt

Đi sâu vào chuyên ngành

Đào tạo các kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ

Chất lượng đào tạo tốt, giảng viên chuyên môn cao, sinh viên giỏi

Thực hành ít nhưng rất hiệu quả

lý thuyết gắn với thực hành. Các thầy, cô quan tâm tới sinh viên trong khoa.

Được trang bị kiến thức, kỹ năng giúp ích cho công việc sau này

Cung cấp kiến thức chuyên ngành căn bản cho sinh viên, giúp sinh viên có cái nhìn hoàn thiện hơn về ngành, giúp ích cho công việc sau này của sinh viên

- Chương trình đào tạo tiên tiến, hiện đại, thường xuyên cập nhật lý luận và thực tiễn của ngành

- Các hoạt động ngoại khoá phong phú, đa dạng, hấp dẫn

Sinh viên tự tin hơn về kiến thức để làm việc

Có quan tâm tới vấn đề kết hợp lý thuyết và thực hành; có các hoạt động ngoại khóa phù hợp với sinh viên; các thầy cô quan tâm và tạo điều kiện học tập tốt cho sinh viên.

Đội ngũ giảng viên của khoa đa phần có trình độ chuyên môn tốt, phương pháp dạy tạo cảm hứng học tập cho sinh viên, đưa ra nhiều tình huống thực tế để sinh viên xử lý, rút ra kinh nghiệm.

Truyền đạt được những kiến thức mang tính đại cương và lý thuyết để giúp sinh viên áp dụng vào thực tiễn

sinh viên được rèn luyện trong môi trường tốt

Nắm rõ kỹ năng cơ bản về ngành nghề mình đang học

Tạo điều kiện cho sinh viên đi thực tập, tiếp xúc với thực tế

Học theo hệ thống tiến chi Sv được chủ động và phát huy được năng lực cũng như kỹ năng mềm tốt hơn

Giảng viên nhiệt tình, tận tụy, quan tâm tới quá trình học tập và sinh hoạt đoàn của sinh viên.

Cung cấp cho em những kiến thức nền tảng cơ bản để có thể dễ dàng tiếp cận nghề nghiệp.

Khóa học là sự chuyển giao giữa cách học tin chỉ và niên chế nên việc học tập trở nên tự giác, phát huy được khả năng của sinh viên

Có một số giảng viên có kiến thức chuyên môn và phương pháp giảng dạy tốt, gây được hứng thú. Nhưng chỉ là số ít trong tất cả các giảng viên tham gia giảng dạy

Kiến thức chuyên sâu, giảng viên có trình độ và kinh nghiệm.

khóa học cung cấp đầy đủ kiến thức cho sinh viên

Hệ thống căng tin phục vụ đa dạng, nhiều giáo viên dạy hay

Thầy cô nhiệt tình trong việc giảng dạy

tiếp thu được nhiều hơn nữa kiến thức xã hội và tri thức, cũng như các kỹ năng mềm

Có những kiến thức cơ bản về biên tập - xuất bản, trong quá trình thực hành cũng đã áp dụng được nhiều vào thực tế. Ngoài ra khóa học giúp bản thân em thấy tự tin hơn trong giao tiếp, cởi mở hơn trong những công việc mang tính tập thể. Hơn hết là có cái nhìn khác về nền giáo dục, cũng như định hướng được cho bản thân về tương lai và giúp em có cơ hội thực hiện được ước mơ của mình.

2. Các đề xuất gợi ý để cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

Giảm bớt lý thuyết, tăng tính thực tế, ứng dụng, đặc biệt là trong các môn học đại cương

Các môn đại cương cần giảm tải

Thêm điều hòa

Thực hành nhiều và giảm bớt những môn lý thuyết, đại cương

Kéo dài thời gian thực tập của sinh viên tại các đơn vị xuất bản.

Thực hành nhiều hơn

Nên tăng số lượng tiết thực hành, chú trọng thực hành thực tiễn hơn là dạy nghiêng về lý thuyết. Sinh viên và giảng viên cần trao đổi với nhau nhiều hơn. Giảng viên cần thay đổi cách giảng dạy sao cho phù hợp với thực tế.

Nên kết hợp, xen kẽ việc học lý thuyết và thực hành cho sinh viên ngay từ năm nhất, cho sinh viên đi thực tập, học việc càng sớm càng tốt, giúp sinh viên tích lũy kinh nghiệm, chỉ kiến tập và thực tập trong năm 3, năm 4 là quá ngắn, chưa đủ.

khoa XB nên giảm các môn học đại cương nặng lý thuyết không áp sát với nghề nghiệp tương lai, tăng thực hành. Lý thuyết cần cập nhật cho phù hợp với tình hình xuất bản hiện nay ở trong nước và thế giới. Các điều kiện về chuyên ngành, kỹ năng ra trường cần yêu cầu cao hơn. Khoa nên liên kết với các nhà xuất bản, đơn vị xuất bản tư nhân để có định hướng đào tạo sv tốt hơn, giúp sv có động lực, lựa chọn nghề nghiệp tốt sau khi ra trường. Nhà trường nên tạo điều kiện học về các môn ngoại ngữ, cho phép các sv yếu về tiếng Anh được chuyển sang học tiếng Trung, quan trọng là sv đạt chứng chỉ ngoại ngữ theo khả năng để ra trường

Sắp xếp các môn học khoa học hơn. Nên để các môn đại cương được học hết trong năm nhất năm hai, để năm 3, năm 4 sinh viên có thể được tập trung vào các môn chuyên ngành.

Tạo điều kiện cho sinh viên được thực hành nhiều, thành vì chỉ học mỗi lý thuyết. Thầy cô nên thường xuyên để sinh viên làm bài tập nhóm, để thúc đẩy ý thức tự học, tự tìm hiểu cho sinh viên.

cần tạo điều kiện thực hành nhiều hơn cho sinh viên

Cải tiến phương pháp dạy học, kích thích sự ham mê của sinh viên, truyền đạt những kiến thức phù hợp với thực tế, tạo điều kiện cho sinh viên tham gia nhiều hoạt động thực tiễn để có sự so sánh, áp dụng lý thuyết vào thực tiễn, thực hành nghề thật tốt.

Giờ giấc cần thay đổi để phù hợp hơn và giảm bớt số tiết các môn lý luận và bổ sung thêm số tiết các môn học như tin học, các môn chuyên ngành và tăng số buổi thực hành

Giảm bớt số lượng môn đại cương, gia tăng số lượng môn học chuyên ngành, kéo dài thời gian kiến tập và thực tập.

GV nên hỗ trợ SV trong học tập hơn nữa

Nâng cao chất lượng trang thiết bị trong phòng học

Có thêm các giờ thực hành ngoại khóa cho sinh viên

...

Giảm điểm chuẩn đầu ra tiếng anh, vì hầu hết đầu vào là khối C.

Cần đầu tư hơn về cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy. Đổi mới chương trình và phương pháp đào tạo. Cần có sự khoa học và chuyên nghiệp hơn trong công tác quản lý và đào tạo.

cần nhiều thực hành hơn

Nâng cao chất lượng giảng viên hơn nữa

cần thực hành nhiều hơn

Các môn đại cương cần bớt kgoo khan trong giảng dạy

tiếp tục tiến hành chương trình đào tạo mà học viện đã đề ra

1. lịch thi cần được cập nhật sớm hơn vì có rất nhiều lần ngày hôm sau thi nhưng tối hôm trước mới biết được lịch thi
2. trong quá trình học đại cương cần có những bài tập nhóm có thể nhóm lớn nhóm nhỏ nhưng cần có để trong quá trình học có hiệu quả hơn
3. kiến thức đại cương cũng rất quan trọng nên trong quá trình học sinh viên cần được nhấn mạnh về vấn đề này

Nâng cao chất lượng phòng máy, và chất lượng các giờ học liên quan đến Tin học.

C. KẾT LUẬN

Kết quả khảo sát cho thấy về mặt tổng thể chương trình, trên 50% số sinh viên được khảo sát cơ bản hài lòng với chất lượng đào tạo, gần 40% sinh viên còn băn khoăn về chất lượng đào tạo và 10% cơ bản chưa hài lòng. Chương trình đào tạo đã cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng nền tảng và chuyên ngành cơ bản, cần thiết cho ngành nghề. Sinh viên đánh giá cao sự nhiệt tình và chất lượng giảng dạy của giảng viên. Tuy nhiên, cần tăng cường các kỹ năng ngoại ngữ, tin học; tăng cường tính tự chủ và tự nghiên cứu cho sinh viên, kỹ năng tư duy phê phán, giải quyết vấn đề và các kỹ năng mềm khác. Tăng cường kiểm tra đánh giá thúc đẩy hoạt động học tập cho sinh viên. Giảm tải khối lượng lý thuyết và tăng thời lượng thực hành, tiếp cận thực tế nghề nghiệp. Nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập, hoạt động định hướng nghề nghiệp.

TRUNG TÂM KT&ĐBCLĐT
PHÓ GIÁM ĐỐC



TS. Nguyễn Thị Hương